VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Thông tư số 04/2022/TT-BTTTT ngày 22 tháng 6 năm 2022 quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông

(Tiếp theo Công báo số 517 + 518)

PHỤ LỤC II
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ LĨNH VỰC VIỄN THÔNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2022/TT-BTTTT ngày 22/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông)

I. HOẠT ĐỘNG VIỄN THÔNG

B. Biểu mẫu áp dụng đối với DNVT

Biểu VT-02

Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT

SỐ LƯỢNG THUÊ BAO, DOANH THU VIỄN THÔNG THEO NHÓM DỊCH VỤ

Đơn vị báo cáo: DNVT

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 10 tháng tiếp theo

Tháng.../20...

Đơn vị nhận báo cáo: Cục VT

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	**B**	**C**	**1**	**2**
I	**Thuê bao điện thoại (I=1+2)**	**Thuê bao (TB)**		
1	Số lượng thuê bao điện thoại cố định	TB		
	Trong đó (1=1.1+1.2)			
1.1	Thuê bao là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp	TB		
1.2	Thuê bao là hộ gia đình	TB		
2	Số lượng thuê bao điện thoại di động	TB		
	Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động phân theo phương thức thanh toán cước (2=2.1+2.2)			
2.1	Thuê bao trả sau	TB		
2.2	Thuê bao trả trước	TB		
	Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động phân theo công nghệ có phát sinh lưu lượng			
2.3	Công nghệ 2G	TB		
2.4	Công nghệ 3G	TB		
2.5	Công nghệ 4G	TB		
2.6	Công nghệ 5G	TB		
II	**Thuê bao truy nhập Internet (II=3+4)**	**TB**		
3	Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động (BRDĐ)	TB		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	Thuê bao BRDĐ phân theo phương thức thanh toán cước (3 = 3.1+3.2)			
3.1	Thuê bao trả trước	TB		
3.2	Thuê bao trả sau	TB		
	Thuê bao BRDĐ phân theo công nghệ hoạt động (3= 3.3+3.4+3.5)			
3.3	Thuê bao trên mạng 3G	TB		Thuê bao được tính 01 lần trên mạng hoạt động có công nghệ cao nhất
3.4	Thuê bao trên mạng 4G	TB		
3.5	Thuê bao trên mạng 5G	TB		
4	Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định (BRCĐ)	TB		
	Thuê bao BRCĐ phân theo công nghệ truy nhập (4 = 4.1+..+4.6)			
4.1	Thuê bao truy nhập Internet qua xDSL	TB		
4.2	Thuê bao truy nhập Internet qua cáp quang (FTTH)	TB		
4.3	Thuê bao truy nhập Internet qua kênh thuê riêng (Leased-line)	TB		(Không quy đổi thành 256Kbps)
4.4	Thuê bao truy nhập Internet qua cáp truyền hình (CATV)	TB		
4.5	Thuê bao truy nhập Internet qua mạng cố định vệ tinh	TB		
4.6	Thuê bao truy nhập Internet qua mạng BRCĐ không dây (4.6=4.6.1+4.6.2)	TB		
4.6.1	Qua mạng WiFi	TB		
4.6.2	Qua mạng 5G	TB		
	Thuê bao BRCĐ phân theo tốc độ truy nhập (4= 4.7+.. +4.16)			
4.7	Tốc độ dưới 2 Mbps	TB		(Thuê bao

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
4.8	Tốc độ từ 2 Mbps đến dưới 10 Mbps	TB		kênh thuê riêng - mã 4.3 không quy đổi thành 256Kbps)
4.9	Từ 10 Mbps đến dưới 30 Mbps	TB		
4.10	Tốc độ từ 30 Mbps đến dưới 60 Mbps	TB		
4.11	Từ 60 Mbps đến dưới 100 Mbps	TB		
4.12	Từ 100 Mbps đến dưới 150 Mbps	TB		
4.13	Từ 150 Mbps đến dưới 200 Mbps	TB		
4.14	Từ 200 Mbps đến dưới 500 Mbps	TB		
4.15	Từ 500 Mbps đến dưới 1Gbps	TB		
4.16	Từ 1 Gbps trở lên	TB		
	Thuê bao BRCĐ phân theo nhóm khách hàng (4 =4.17 +..+4.20)			
4.17	Hộ gia đình	TB		
4.18	Doanh nghiệp	TB		
4.19	Cơ quan, tổ chức nhà nước	TB		
4.20	Nhóm đối tượng khác	TB		
5	Số lượng thuê bao di động mạng M2M	TB		
6	Số lượng thuê bao điện thoại Internet	TB		
7	Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại featurephone	TB		
8	Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng điện thoại thông minh (smartphone)	TB		
9	Số lượng thuê bao di động vệ tinh	TB		
10	Số lượng thuê bao di động hàng hải	TB		
11	Số lượng thuê bao di động hàng không	TB		
III	**Số liệu về tăng trưởng dịch vụ**			
12	Tổng lưu lượng truy nhập Internet băng rộng di động (BRDĐ)	GB		
	Tổng lưu lượng Internet BRDĐ phân chia theo công nghệ (12=12.1+..+12.3)			
12.1	Trên mạng 3G	GB		
12.2	Trên mạng 4G	GB		
12.3	Trên mạng 5G	GB		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
13	Tổng lưu lượng truy nhập Internet băng rộng cố định	GB		
IV	**Số liệu về doanh thu của doanh nghiệp viễn thông**			
14	Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu cộng ngang	Tỷ đồng		
15	Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu hợp nhất	Tỷ đồng		
	Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông phân theo nhóm lĩnh vực hoạt động (15=15.1+..+15.5); Nếu doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ tại nước ngoài thì tách riêng doanh thu trong nước và nước ngoài với các lĩnh vực hoạt động tương ứng			
15.1	Viễn thông	Tỷ đồng		
15.2	Data center	Tỷ đồng		
15.3	Điện toán đám mây (Cloud)	Tỷ đồng		
15.4	Dịch vụ nội dung	Tỷ đồng		
15.5	Doanh thu hoạt động khác	Tỷ đồng		
16	Tổng doanh thu theo ngành viễn thông	Tỷ đồng		Ngành viễn thông là ngành có mã cấp I là "J61" thuộc bảng Danh mục ngành kinh tế Việt Nam quy định tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
17	Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông	Tỷ đồng		(Theo TT 21/2019/ TT-BTTTT, báo cáo số ước thực hiện trong tháng)
	Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông phân theo nhóm dịch vụ (17=17.1+...+17.6)			
17.1	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất	Tỷ đồng		
	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất phân theo nhóm dịch vụ (17.1=17.1.1+..+17.1.4)			
17.1.1	Dịch vụ điện thoại cố định	Tỷ đồng		
17.1.2	Dịch vụ kênh thuê riêng	Tỷ đồng		
17.1.3	Dịch vụ truy nhập Internet	Tỷ đồng		
17.1.4	Dịch vụ khác	Tỷ đồng		
17.2	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh	Tỷ đồng		
17.3	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất	Tỷ đồng		
	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất phân theo nhóm dịch vụ (17.3=17.3.1+...+17.3.5)			
17.3.1	Dịch vụ điện thoại (17.3.1=17.3.1.1+17.3.1.2)	Tỷ đồng		
17.3.1.1	Theo hình thức trả trước	Tỷ đồng		
17.3.1.2	Theo hình thức trả sau	Tỷ đồng		
17.3.2	Dịch vụ tin nhắn (17.3.2=17.3.2.1+17.3.2.2)	Tỷ đồng		
17.3.2.1	Theo hình thức trả trước	Tỷ đồng		
17.3.2.2	Theo hình thức trả sau	Tỷ đồng		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
17.3.3	Dịch vụ truy nhập Internet (17.3.3=17.3.3.1+17.3.3.2)	Tỷ đồng		
17.3.3.1	Theo hình thức trả trước	Tỷ đồng		
17.3.3.2	Theo hình thức trả sau	Tỷ đồng		
17.3.4	Dịch vụ cộng thêm	Tỷ đồng		
17.3.5	Dịch vụ khác	Tỷ đồng		
17.4	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động vệ tinh	Tỷ đồng		
17.5	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng hải	Tỷ đồng		
17.6	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng không	Tỷ đồng		

..., ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

(a) Khái niệm, phương pháp tính

Dòng Nội dung

(1) Thuê bao điện thoại cố định bao gồm tổng số thuê bao điện thoại cố định tương tự, thuê bao VoIP, thuê bao WLL và thuê bao ISDN (thông qua mạng IP, mạng di động kết nối với hệ thống chuyển mạch nội hạt) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Thời điểm cuối kỳ báo cáo là thời điểm 24 giờ 00 phút ngày cuối cùng của kỳ báo cáo).

(2) Thuê bao điện thoại di động là các thuê bao đang sử dụng dịch vụ điện thoại di động sử dụng công nghệ tế bào đang hoạt động tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Bao gồm số thuê bao điện thoại di động trả sau đang ký hợp đồng sử dụng dịch vụ và số thuê bao điện thoại di động trả trước đang hoạt động (bao gồm thuê bao đang được mở hai chiều hoặc bị khóa một chiều có phát sinh lưu lượng tính đến 24 giờ 00 phút ngày cuối cùng của kỳ báo cáo, đối với báo cáo năm là tính đến 24 giờ 00 phút ngày 31 tháng 12). Chỉ tiêu này áp dụng cho tất cả các thuê bao di động tế bào liên quan đến liên lạc bằng giọng nói. Không bao gồm các thuê bao Data card, Modem USB, thuê bao dịch vụ dữ liệu di động công cộng, di động vô tuyến, M2M, telepoint, radio paging.

(2.3), (2.4), (2.5), (2.6) Là số thuê bao phát sinh lưu lượng trên mạng tương ứng là 2G/3G/4G/5G của kỳ báo cáo. Thuê bao phát sinh lưu lượng trên mạng nào thì sẽ được thống kê trên mạng đó. Một thuê bao có thể thống kê nhiều hơn một lần tương ứng với mạng có phát sinh lưu lượng.

(3) Số thuê bao băng rộng di động đang hoạt động là số thuê bao băng rộng di động đang hoạt động trên các thiết bị cầm tay (điện thoại, máy tính bảng...) và trên các thiết bị máy tính (sử dụng USB/dongles) có sử dụng data để truy cập mạng Internet công cộng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Bao gồm các thuê bao truy cập tới mạng băng rộng di động với tốc độ tải về từ 256 Kbit/s (như mạng: WCDMA, HSPA, CDMA2000 1x EV-DO, WiMAX IEEE 802.16e và LTE), không bao gồm các thuê bao chỉ có quyền truy cập vào mạng GPRS, EDGE và CDMA 1xRTT (Là thuê bao di động có phát sinh lưu lượng data tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo).

(4) Thuê bao băng rộng cố định là thuê bao truy nhập Internet tốc độ cao (từ 256Kbps trở lên) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo, bao gồm thuê bao xDSL, FTTH, CaTV, Leased-line, băng rộng cố định vệ tinh, băng rộng cố định không dây khác (mạng Wifi).

(5) Là thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất được sử dụng để trao đổi thông tin giữa thiết bị với thiết bị, được dùng trong các máy móc và thiết bị (Ví dụ: ô tô, đồng hồ thông minh, các thiết bị điện tử tiêu dùng) để trao đổi dữ liệu giữa các thiết bị có kết nối mạng. Không bao gồm Datacard và máy tính bảng. Số liệu được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

(6) Là số thuê bao điện thoại cố định mặt đất sử dụng giao thức IP trên Internet để truyền lưu lượng thoại (không thông qua hệ thống chuyển mạch kênh nội hạt) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. *(Nhóm thuê bao này được quy hoạch đầu số theo cấu trúc 065xxxxxxx tại Thông tư số 22/2014/TT-BTTTT).*

(7) Là tổng số thuê bao sử dụng thiết bị điện thoại có các tính năng cơ bản (nghe, gọi điện thoại, gửi, nhận tin ngắn - SMS, không cài thêm được các hệ điều hành hoặc các phần mềm ứng dụng) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

(8) Là thuê bao sử dụng thiết bị điện thoại có khả năng truy nhập Internet và thực hiện được nhiều chức năng như một máy tính, có một hệ điều hành có khả năng tải về và chạy các ứng dụng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

(9) Là số thuê bao trên mạng dịch vụ viễn thông di động vệ tinh tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Dịch vụ viễn thông di động vệ tinh là dịch vụ viễn thông được cung cấp thông qua mạng viễn thông di động vệ tinh.

(10) Là số thuê bao trên mạng dịch vụ viễn thông di động hàng hải tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Dịch vụ viễn thông di động hàng hải là dịch vụ viễn thông được cung cấp thông qua hệ thống đài bờ, đài tàu, đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá để bảo đảm liên lạc cho người sử dụng dịch vụ trên tàu, thuyền.

(11) Là thuê bao trên mạng di động hàng không tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Thuê bao di động hàng không là thuê bao hoạt động trên mạng thông tin di động hàng không.

(12) Lưu lượng Internet băng thông rộng di động là lưu lượng băng thông rộng có nguồn gốc trong nước từ các mạng 3G hoặc các mạng di động tiên tiến khác trong kỳ báo cáo. Lưu lượng truy cập phải được thu thập và tổng hợp ở trong nước cho tất cả các mạng di động 3G hoặc các mạng thế hệ tiếp theo trong cả nước. Tính cả lưu lượng tải xuống và tải lên. Lưu lượng được đo tại điểm truy cập của người dùng cuối. (Được hiểu là tổng lưu lượng dữ liệu trên mạng 3G, 4G, 5G của các thuê bao trong mạng của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông Việt Nam trong kỳ báo cáo. Không bao gồm thuê bao nước ngoài roaming tại Việt Nam).

(13) Lưu lượng Internet băng rộng cố định là lưu lượng được tạo ra bởi các thuê bao băng rộng cố định trong kỳ báo cáo (được đo tại điểm truy cập đầu cuối của thuê bao). Tính cả lưu lượng tải xuống và tải lên. Không bao gồm lưu lượng bán buôn, walled garden, lưu lượng IPTV, truyền hình trên mạng Internet và Cable TV.

(14) Là tổng doanh thu của doanh nghiệp tạo ra trong kỳ báo cáo (bao gồm cả doanh thu từ các giao dịch mua bán nội bộ)

(15) Doanh thu của doanh nghiệp là toàn bộ số tiền doanh nghiệp thu được do tiêu thụ sản phẩm, cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo (đã khấu trừ các giao dịch mua bán nội bộ).

(15.2) Doanh thu lĩnh vực Trung tâm dữ liệu (Data center) là doanh thu kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu trong kỳ báo cáo (có thể có hoặc không sở hữu trung tâm dữ liệu), bao gồm: dịch vụ cho thuê máy chủ, dịch vụ cho thuê chỗ tại trung tâm dữ liệu, dịch vụ cho thuê chỗ lưu trữ dữ liệu.

(15.3) Doanh thu lĩnh vực Điện toán đám mây (Cloud) là doanh thu kinh doanh dịch vụ Điện toán đám mây trong kỳ báo cáo, bao gồm: dịch vụ phân phối các tài nguyên công nghệ thông tin (cơ sở hạ tầng thông tin, nền tảng, phần mềm) dưới dạng dịch vụ trên môi trường mạng, gồm: cung cấp tài nguyên máy chủ, dung lượng lưu trữ và kết nối mạng (Infrastructure as a service (IaaS)); cung cấp cho người dùng khả năng tạo dựng, quản lý và vận hành các ứng dụng (Platform as a Service (PaaS)); cho thuê các ứng dụng cụ thể cho người dùng (Software as a Service (SaaS)).

(16) Là tổng doanh thu các hoạt động thuộc ngành viễn thông trong kỳ báo cáo. Ngành viễn thông là ngành có mã cấp I là "J61" thuộc bảng Danh mục ngành kinh tế Việt Nam quy định tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

(17) Là tổng số tiền thu được từ cung cấp dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo (gồm doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các doanh nghiệp viễn thông trong nước, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các đối tác nước ngoài hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho người sử dụng dịch vụ viễn thông là đối tượng thụ hưởng dịch vụ viễn thông công ích) theo hướng dẫn tại Thông tư số 21/2019/TT-BTTTT ngày 31/12/2019 của Bộ TT&TT quy định về thuyết minh doanh thu viễn thông.

(b) Cách ghi biểu

Số liệu ghi vào Cột 1.

Đối với từng chỉ tiêu: Sử dụng đúng đơn vị tính đã hướng dẫn tại mẫu biểu.

Đối với một số chỉ tiêu (gồm Doanh thu và các chỉ tiêu liên quan đến doanh thu): Trường hợp chưa có số liệu chính thức, đơn vị có thể sử dụng số liệu ước tính. Khi có số liệu chính thức, đơn vị cập nhật hoàn thiện ngay sau khi có số liệu chính thức hoặc vào kỳ báo cáo của tháng sau.

(c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ các thông tin, số liệu của doanh nghiệp phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, vận hành mạng lưới.

Biểu VT-03
Ban hành kèm theo TT số.../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo:
Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý

SỐ NHÂN LỰC, HẠ TẦNG, THUÊ BAO, DOANH THU VIỄN THÔNG THEO ĐỊA BÀN TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Quý.../20...

Đơn vị báo cáo:
DNVT

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục VT; Sở TT&TT (*)

TT	Địa bàn	Số lao động trong lĩnh vực viễn thông	*Trong đó lao động nữ*	Tỷ lệ dân số được phủ sóng mạng di động tế bào (2G, 3G, 4G, 5G)	Trong đó, tỷ lệ dân số được phủ sóng chia theo công nghệ			Doanh thu dịch vụ viễn thông (tỷ đồng)	Doanh thu băng rộng cố định (tỷ đồng)	Doanh thu băng rộng di động (tỷ đồng)	Số tiền DNVT nộp NSNN (tỷ đồng)	Số thuê bao điện thoại		Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng		Số thuê bao băng rộng cố định FTTH là hộ gia đình	Ghi chú
					3G	4G	5G					Cố định	Di động	Cố định	Di động		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TOÀN QUỐC																
1	Hà Nội																
2	Hà Giang																
...	...																
63	Cà Mau																

..., ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

(*) DNVT gửi báo cáo Sở TT&TT tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp có thuê bao và lao động.

a) Khái niệm, phương pháp tính

Cột Nội dung

(1) Là tổng số lao động làm việc toàn thời gian của doanh nghiệp tại Việt Nam trong kỳ báo cáo có tham gia trong quá trình cung cấp dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp. (Cách tính lao động làm toàn thời gian: Số lao động làm việc toàn thời gian bằng tỷ lệ tổng số thời gian làm việc của các lao động trong kỳ báo cáo chia cho số thời gian làm việc của một kỳ báo cáo).

(3) Là tỷ lệ phần trăm dân cư trong phạm vi có tín hiệu di động tế bào (2G/3G/4G/5G) đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định hiện hành (không phân biệt là họ có đăng ký thuê bao hay là người sử dụng dịch vụ) và tổng dân số tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Loại trừ những khu dân cư được bao phủ bởi mạng GPRS, EDGE hoặc CDMA 1xRTT).

(7) Là tổng số tiền thu được từ cung cấp dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo (gồm doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các doanh nghiệp viễn thông trong nước, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các đối tác nước ngoài hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho người sử dụng dịch vụ viễn thông là đối tượng thụ hưởng dịch vụ viễn thông công ích) theo hướng dẫn tại Thông tư số 21/2019/TT-BTTTT ngày 31/12/2019 của Bộ TT&TT quy định về thuyết minh doanh thu viễn thông.

(10) Là số tiền doanh nghiệp viễn thông nộp NSNN qua cơ quan Thuế địa phương trong kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin theo đúng các hướng dẫn trên biểu mẫu.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ các thông tin, số liệu của doanh nghiệp phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, vận hành mạng lưới.

Biểu VT-04

Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT
Quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý.
Năm: Trước 10/3 năm tiếp theo

DOANH THU DỊCH VỤ, NỘP NGÂN SÁCH VIỄN THÔNG

Quý.../20...
Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
DNVT

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục VT

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Tên chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
A	**B**	**1**	**2**	**3**
1	**Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu cộng ngang**			
2	**Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu hợp nhất**			
	Tổng doanh thu của DNVT phân theo các nhóm lĩnh vực hoạt động (2=2.1+..+2.5); nếu DN có cung cấp dịch vụ tại nước ngoài thì tách riêng doanh thu trong nước và nước ngoài với các lĩnh vực hoạt động tương ứng			
2.1	Viễn thông			
2.2	Data center			
2.3	Điện toán đám mây (Cloud)			
2.4	Dịch vụ nội dung			
2.5	Doanh thu hoạt động khác			
3	Tổng doanh thu theo ngành viễn thông			Ngành có mã J61 trong bảng Danh mục ngành kinh tế Việt Nam
4	Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông			Theo TT 21/2019/TT-BTTTT, báo cáo số ước thực hiện trong tháng

TT	Tên chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
	Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông phân theo nhóm dịch vụ (4= 4.1+4.2+4.3+4.4+4.5+4.6)			
4.1	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất			
	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất phân theo nhóm dịch vụ (4.1 = 4.1.1+ 4.1.2 + 4.1.3 +4.1.4)			
4.1.1	Dịch vụ điện thoại cố định			
4.1.2	Dịch vụ kênh thuê riêng			
4.1.3	Dịch vụ truy nhập Internet			
4.1.4	Dịch vụ khác			
4.2	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh			
4.3	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất			
	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất phân theo nhóm dịch vụ (4.3 = 4.3.1+4.3.2+4.3.3+4.3.4+4.3.5)			
4.3.1	Dịch vụ điện thoại (4.3.1 = 4.3.1.1 + 4.3.1.2)			
4.3.1.1	Trả trước			
4.3.1.2	Trả sau			
4.3.2	Dịch vụ tin nhắn (4.3.2 = 4.3.2.1+ 4.3.2.2)			
4.3.2.1	Trả trước			
4.3.2.2	Trả sau			
4.3.3	Dịch vụ truy nhập Internet (4.3.3 = 4.3.3.1+4.3.3.2)			
4.3.3.1	Trả trước			
4.3.3.2	Trả sau			
4.3.4	Dịch vụ cộng thêm			
4.3.5	Dịch vụ khác			
4.4	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động vệ tinh			

TT	Tên chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
4.5	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng hải			
4.6	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng không			
5	Trị giá dịch vụ viễn thông xuất khẩu			
6	Trị giá dịch vụ viễn thông nhập khẩu			
7	Tổng số tiền doanh nghiệp viễn thông nộp NSNN			
	Tổng số tiền DNVT nộp NSNN phân theo khoản nộp (7=7.1+..+7.4)			
7.1	Thuế VAT			
7.2	Thuế TNDN			
7.3	Phí, lệ phí			
7.4	Các khoản nộp khác			
8	Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp viễn thông			

..., ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Dòng Nội dung

(1) Là tổng doanh thu của doanh nghiệp tạo ra (bao gồm cả doanh thu từ các giao dịch mua bán nội bộ).

(2) Doanh thu của doanh nghiệp là toàn bộ số tiền thu được do tiêu thụ sản phẩm, cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo (đã khấu trừ các giao dịch mua bán nội bộ).

(3) (Như hướng dẫn đối với chỉ tiêu tương ứng trong biểu mẫu VT-02, thứ tự 44).

(4) (Như hướng dẫn đối với chỉ tiêu tương ứng trong biểu mẫu VT-02, thứ tự 45).

(5) **Trị giá dịch vụ viễn thông xuất khẩu:** Là số tiền doanh nghiệp viễn thông Việt Nam phải trả cho các doanh nghiệp viễn thông đối tác nước ngoài trong việc cùng phối hợp cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế cho khách hàng Việt Nam, chiều liên lạc (phát sinh lưu lượng) từ Việt Nam đi nước ngoài trong kỳ báo cáo.

(6) **Trị giá dịch vụ viễn thông nhập khẩu:** Là số tiền doanh nghiệp viễn thông nước ngoài phải trả cho các doanh nghiệp viễn thông đối tác Việt Nam trong việc cùng phối hợp cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế cho khách hàng nước ngoài, chiều liên lạc (phát sinh lưu lượng) từ nước ngoài vào Việt Nam trong kỳ báo cáo.

(7) Là tổng số tiền thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp khác mà doanh nghiệp viễn thông phải nộp cho nhà nước trong kỳ báo cáo theo quy định của pháp luật.

Cột Nội dung

(1) Ghi số liệu thực tế của kỳ trước kỳ báo cáo. Ví dụ: Báo cáo quý II năm 2020, số liệu cột 1 ghi số doanh thu thực hiện của quý I năm 2020.

(2) Ghi số liệu của kỳ báo cáo. Trường hợp chưa có số liệu chính thức có thể báo cáo số ước tính. Đối với chỉ tiêu Doanh thu viễn thông, ghi theo hướng dẫn tại Điều 29 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP. Đối với chỉ tiêu Doanh thu dịch vụ viễn thông, ghi theo hướng dẫn tại Thông tư số 21/2019/TT-BTTTT ngày 31/12/2019.

b) Cách ghi biểu

Số liệu thực hiện (hoặc ước thực hiện) của kỳ báo cáo - ghi vào Cột 2.

Số liệu thực hiện kỳ trước (liền kề với kỳ báo cáo), số liệu chính thức - ghi vào Cột 1.

(5) Trị giá dịch vụ viễn thông xuất khẩu.

Để tính được trị giá dịch vụ điện thoại xuất khẩu, thực hiện như sau (các dịch vụ viễn thông khác áp dụng tương tự):

Giả sử trong kỳ, doanh nghiệp viễn thông A của Việt Nam nhận được sản lượng điện thoại quốc tế đến từ 02 doanh nghiệp viễn thông của nước ngoài là doanh nghiệp B và doanh nghiệp C với số liệu tương ứng là (Ba) phút và (Ca) phút.

Đơn giá cước kết cuối mỗi phút điện thoại doanh nghiệp B phải trả cho doanh nghiệp A (do A và B đã thỏa thuận) là (b1) đ/phút. Đơn giá cước kết cuối cuộc gọi doanh nghiệp C phải trả cho doanh nghiệp A (do A và C đã thỏa thuận) là (c1) đ/phút. Số liệu tính như sau:

Trị giá dịch vụ điện thoại xuất khẩu của doanh nghiệp A = (Ba) * (b1) + (Ca) * (c1).

(6) Trị giá dịch vụ viễn thông nhập khẩu.

Để tính được trị giá dịch vụ điện thoại nhập khẩu, thực hiện như sau (các dịch vụ viễn thông khác áp dụng tương tự):

Giả sử trong kỳ, doanh nghiệp A có sản lượng điện thoại quốc tế từ Việt Nam đi, qua 02 doanh nghiệp viễn thông nước ngoài là B và C, với số liệu tương ứng là (Ab) phút và (Ac) phút.

Đơn giá cước kết cuối mỗi phút điện thoại doanh nghiệp A phải trả cho doanh nghiệp B là (b2) đ/phút. Đơn giá cước kết cuối cuộc gọi doanh nghiệp A phải trả cho doanh nghiệp C là (c2) đ/phút. Số liệu tính như sau:

Trị giá dịch vụ điện thoại nhập khẩu của doanh nghiệp A = (Ab) * (b2) + (Ac) * (c2).

Lưu ý: Doanh thu viễn thông quốc tế của doanh nghiệp được xác định bằng phương thức thanh toán bù trừ sản lượng đi/đến (doanh thu từ chênh lệch thanh toán quốc tế) - không phải là trị giá xuất khẩu hay nhập khẩu dịch vụ viễn thông.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ các thông tin, số liệu của doanh nghiệp phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, vận hành mạng lưới.

Biểu VT-05

Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý

DUNG LƯỢNG KẾT NỐI INTERNET QUỐC TẾ

Quý.../20...

Đơn vị báo cáo: DNVT

Đơn vị nhận báo cáo: Cục VT

TT	Cổng kết nối quốc tế của doanh nghiệp	Điểm cập bờ, Điểm kết nối qua biên giới tại Việt Nam	Điểm kết cuối kết nối của đối tác	Phương thức kết nối	Dung lượng băng thông quốc tế trang bị - Lit/ equipped capacity (Gbps)	Dung lượng băng thông kết nối peering quốc tế (Gbps)	Dung lượng băng thông quốc tế sử dụng - Used capacity (Gbps)
A	**B**	**C**	**D**	**E**	**1**	**2**	**3**
(Tại Việt Nam)							
1							
2							
...							
(Tại nước ngoài)							
...							
...	...						

..., ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Dung lượng kết nối Internet quốc tế là tổng dung lượng các đường truyền kết nối Internet quốc tế của các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ truy nhập Internet tại Việt Nam tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Cột Nội dung

(A) Thứ tự các cổng kết nối Internet quốc tế.

(B) Ghi tên từng điểm hiện diện (POP - Point of Presence) và địa chỉ cụ thể của POP. Ví dụ: POP_Cầu giấy, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội. Trường hợp điểm hiện diện đặt tại nước ngoài thì ghi theo địa chỉ nước ngoài tương ứng.

(C) Ghi vị trí điểm trung chuyển kết nối quốc tế trên biển, trên đất liền qua biên giới tại Việt Nam. Ví dụ: phường 10, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

(D) Ghi tên POP và địa chỉ, tên quốc gia đặt POP có kết nối đi quốc tế của đối tác mà doanh nghiệp kết nối đến.

(E) Ghi phương thức kết nối: cáp quang đất liền, cáp quang biển, viba, vệ tinh. Ghi rõ tên tuyến cáp, tên vệ tinh (V: TVH, AAG, IA,... vệ tinh VINASAT1,...).

(1) Tổng dung lượng băng thông quốc tế bao gồm các kết nối quốc tế thông qua các phương thức truyền dẫn cáp quang, sóng vô tuyến và vệ tinh lũy kế đến cuối kỳ báo cáo (đơn vị Gbit/s). Nếu lưu lượng không cân bằng, như lưu lượng chiều về (từ quốc tế về Việt Nam) và chiều ra (từ Việt Nam đi quốc tế) không bằng nhau thì lấy lưu lượng cao nhất để sử dụng thống kê.

(2) Tổng băng thông kết nối trực tiếp (ngang hàng) với đối tác nước ngoài.

(3) Tổng lưu lượng sử dụng trung bình của tất cả các kết nối quốc tế bao gồm cáp quang, kết nối sóng vô tuyến và vệ tinh (đơn vị Gbit/s) đến cuối kỳ báo cáo. Đối với từng kết nối quốc tế độc lập, nếu lưu lượng không cân bằng, như lưu lượng chiều về (từ quốc tế về Việt Nam) và chiều ra (từ Việt Nam đi quốc tế) không bằng nhau thì lấy lưu lượng cao nhất để sử dụng thống kê. Lấy trung bình cộng lưu lượng sử dụng của kỳ báo cáo.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ các thông tin, số liệu của doanh nghiệp phục vụ hoạt động vận hành mạng lưới, phục vụ khách hàng, đối tác.

II. HOẠT ĐỘNG INTERNET

A. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với VNNIC

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
VNNIC-01	Tổng hợp cả nước số lượng thành viên địa chỉ Internet	Năm	VNNIC	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm tiếp theo
VNNIC-01.PB	Phụ biểu thông tin thành viên địa chỉ Internet	Khi có thay đổi	VNNIC	CSDL thống kê Bộ	Cập nhật trong vòng 07 ngày kể từ khi có thay đổi
VNNIC-03	Tổng hợp cả nước số lượng tên miền, địa chỉ Internet	Tháng	VNNIC	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 15 tháng tiếp theo
VNNIC-04	Tổng hợp số thu, nộp phí và lệ phí tài nguyên Internet	Quý, Năm	VNNIC	Vụ KHTC, VP Bộ	Quý: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý. Năm: 15/3 năm tiếp theo.
VNNIC-05.1	Tổng hợp cả nước số lượng tên miền, địa chỉ IP, số hiệu mạng theo địa bàn đăng ký của chủ sử dụng	Năm	VNNIC	Vụ KHTC, VP Bộ	Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo
VNNIC-06.1	Tổng hợp cả nước phát triển tên miền quốc tế và tên miền quốc gia	Quý	VNNIC	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý

B. Biểu mẫu áp dụng đối với các doanh nghiệp, tổ chức là Thành viên địa chỉ Internet, Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
VNNIC-05	Số lượng địa chỉ IP đã sử dụng	Quý, Năm	Thành viên địa chỉ IP	VNNIC	Quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 05/3 năm tiếp theo
VNNIC-06	Số lượng tên miền quốc tế duy trì	Năm	Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam	VNNIC	Trước ngày 05/3 năm tiếp theo
VNNIC-07	Số lượng tên miền quốc tế biến động	Quý		VNNIC	Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý

A. Biểu mẫu áp dụng đối với VNNIC

Biểu VNNIC-01
Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT
Ngày nhận báo cáo:
Tháng: Trước ngày 15 tháng tiếp theo. Kỳ năm: Trước 15/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG NHÀ ĐĂNG KÝ TÊN MIỀN THÀNH VIÊN ĐỊA CHỈ INTERNET
Tháng.../20...
Năm 20...

Đơn vị báo cáo: VNNIC
Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

1. Số lượng thành viên địa chỉ Internet: [ ] (thành viên)

4. Số lượng thành viên, nhà đăng ký theo địa bàn [báo cáo năm]

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Thành viên địa chỉ IP	Ghi chú
A	**B**	**C**	**1**	**4**
	Trong nước			
1	Hà Nội	01		
2	Hà Giang	02		
...	...			
63	Cà Mau	96		

(Phụ biểu VNNIC-01.PB kèm theo)

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	**KIỂM TRA BIỂU**	**GIÁM ĐỐC**
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng thành viên địa chỉ Internet: Là số lượng thành viên địa chỉ Internet tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Thành viên địa chỉ là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được cấp, phân bổ địa chỉ IP từ Bộ Thông tin và Truyền thông (VNNIC)).

Số lượng nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam: Là số lượng nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc tế tại Việt Nam.

Số lượng nhà đăng ký tên miền ".vn": Là số lượng nhà đăng ký tên miền ".vn" tại thời điểm cuối kỳ báo cáo. Nhà đăng ký tên miền ".vn" là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam ".vn", bao gồm: (a) Nhà đăng ký tên miền ".vn" là doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam; (b) Nhà đăng ký tên miền ".vn" là tổ chức ở nước ngoài ký hợp đồng với Nhà đăng ký tên miền chính thức của Tập đoàn Internet cấp số và tên miền (ICANN).

b) Cách ghi biểu

Cột	*Nội dung*
(B)	Ghi tên đơn vị (gồm tên viết đầy đủ và viết tắt).
(C)	Trường hợp Cột B là tên quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài: Ghi mã quốc gia, vùng lãnh thổ - theo địa chỉ liên hệ hoặc xuất xứ của đơn vị có tên tại Cột B. Sử dụng 02 ký tự tên miền cấp cao nhất để ký hiệu. Ví dụ: đơn vị tại Cột B là tổ chức thuộc Việt Nam thì ghi "VN". Thuộc Hoa Kỳ thì ký hiệu "US". Thuộc Vương quốc Anh thì ký hiệu là "UK".
(D)	Ghi mã địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương trong trường hợp đơn vị tại Cột B thuộc Việt Nam. Mã ghi tương ứng với địa chỉ liên hệ của đơn vị có tên tại Cột B. Ghi theo bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam. Ví dụ: đơn vị có địa chỉ tại Hà Nội thì ghi mã 01. Tại TP.HCM thì ghi mã 79... *Khi có sự thay đổi thông tin, VNNIC cập nhật ngay sau khi có thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê để hệ thống có thể tổng hợp được thông tin theo định dạng biểu mẫu này với số liệu cập nhật.*

c) Nguồn số liệu

Từ dữ liệu phục vụ theo dõi sau đăng ký, cấp phép của VNNIC.

PHỤ BIỂU VNNIC-01.PB
THÔNG TIN THÀNH VIÊN ĐỊA CHỈ, NHÀ ĐĂNG KÝ TÊN MIỀN
(Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT)

(Tính đến ngày.... tháng... năm 20...)

TT	Tên đơn vị	Mã địa bàn	Mới tăng trong kỳ	Thành viên kết nối VNIX	Mã số thuế (MST)	Giấy phép hoặc đăng ký hoạt động				Ghi chú
						Số, ký hiệu	Ngày giấy phép	Ngày bắt đầu hiệu lực	Ngày hết hiệu lực	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Đơn vị A	01								
2	Đơn vị B	79								
3	Đơn vị C									
...	...	...			...					

a) Cách ghi biểu

Cột *Nội dung*

(B) Ghi tên đơn vị (gồm tên viết đầy đủ và viết tắt).

(C) Ghi mã địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương trong trường hợp đơn vị tại Cột B thuộc Việt Nam. Mã ghi tương ứng với địa chỉ liên hệ của đơn vị có tên tại Cột B. Ghi theo bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam. Ví dụ: đơn vị có địa chỉ tại Hà Nội thì ghi mã 01. Tại TP.HCM thì ghi mã 79...

(6) Ghi mã số thuế của đơn vị có tên tại Cột B (trong trường hợp đơn vị tại Cột B thuộc Việt Nam).

Các cột từ Cột 1 đến Cột 8: Ghi thông tin tương ứng đối với đơn vị có tên tại Cột B.

Trong đó:

Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên ở Cột B tăng trong kỳ (được đăng ký mới). Nếu không phải thì để trống.

Cột 2: Ghi thông tin tương tự như cách ghi áp dụng đối với Cột 1.

Khi có sự thay đổi, Trung tâm cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo đồng bộ với thông tin theo dõi của Trung tâm.

b) Nguồn số liệu

Từ dữ liệu phục vụ theo dõi sau đăng ký, cấp phép của VNNIC.

Biểu VNNIC-03

Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC SỐ LƯỢNG TÊN MIỀN, ĐỊA CHỈ INTERNET

Đơn vị báo cáo: VNNIC

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 15 tháng tiếp theo

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

Tháng.../20...

1. Tổng số tên miền quốc gia ".VN":		(Tên miền)
Trong đó (1=1.1+1.5+1.6):		
1.1. Tên miền đã kích hoạt, sử dụng IPv6:		
1.2. Tên miền có sử dụng dịch vụ:		
1.3. Tên miền có website sử dụng IPv6:		
1.4. Tên miền có máy chủ DNS sử dụng IPv6:		
1.5. Tên miền đã kích hoạt, sử dụng IPv4:		
1.6. Tên miền chưa kích hoạt:		
2. Tỷ lệ ứng dụng IPv6 trên mạng Internet của Việt Nam:		(%)
Trong đó, tỷ lệ ứng dụng của một số doanh nghiệp viễn thông		
2.1. Tập đoàn Công nghiệp viễn thông quân đội (Viettel):		
2.2. Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam (VNPT):		
2.3. Tổng công ty thông tin di động (Mobifone):		
2.4. Công ty cổ phần viễn thông FPT:		
3. Tổng số tên miền quốc tế [báo cáo quý]:		(Tên miền)
3.1. Trong đó, chủ thể sử dụng là tổ chức, cá nhân Việt Nam:		
4. Tên miền quốc tế biến động trong kỳ [báo cáo quý]:		(Tên miền)
Trong đó		
4.1. Tăng trong kỳ:		
4.2. Giảm trong kỳ:		
4.3. Tăng trong kỳ, và giảm trước khi kết thúc kỳ:		
4. Số lượng địa chỉ IPv4 [báo cáo quý]:		(Địa chỉ v4)
5. Số lượng địa chỉ IPv6 [báo cáo quý]:		(Khối/64)
6. Số lượng số hiệu mạng [báo cáo quý]:		(Số hiệu)

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	**KIỂM TRA BIỂU**	**GIÁM ĐỐC**
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng tên miền quốc gia: Là tổng số tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" (bao gồm tên miền không dấu và tên miền tiếng Việt) đang được quản lý, duy trì trên hệ thống tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số lượng tên miền quốc gia có sử dụng dịch vụ: Là số lượng tên miền quốc gia có sử dụng dịch vụ website tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số lượng tên miền quốc tế: Là tổng số tên miền quốc tế đã đăng ký sử dụng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo - theo báo cáo định kỳ của các Nhà đăng ký (NĐK) tên miền quốc tế tại Việt Nam.

Số lượng địa chỉ Internet IPv4: Là tổng số địa chỉ IPv4 mà quốc gia Việt Nam được cấp và được Bộ TT&TT quản lý tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Địa chỉ IPv4 là địa chỉ giao thức Internet phiên bản 4.

Số lượng địa chỉ Internet IPv6: Là tổng số địa chỉ IPv6 mà quốc gia Việt Nam được cấp và được Bộ TT&TT quản lý tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Địa chỉ IPv6 là địa chỉ giao thức Internet phiên bản 6. 01 khối/64 địa chỉ IPv6 bằng 2^(128-64) địa chỉ IPv6).

Số lượng số hiệu mạng: Là số lượng số hiệu mạng mà các tổ chức/doanh nghiệp Việt Nam được cấp và sử dụng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Số hiệu mạng là số được sử dụng để định danh một mạng máy tính (hoặc một tập hợp địa chỉ IP) tham gia vào hoạt động định tuyến chung trên Internet.

Tỷ lệ ứng dụng IPv6 trên mạng Internet của Việt Nam: Là tỷ lệ % ứng dụng IPv6 của Việt Nam theo số liệu thống kê của các tổ chức quốc tế uy tín trên thế giới (Ví dụ: Trung tâm thông tin mạng châu Á - Thái Bình Dương (APNIC), Tập đoàn Internet cấp số và tên miền (ICANN) tại thời điểm khảo sát. (Là tỷ lệ giữa số lượng địa chỉ IPv6 đã sử dụng và tổng số địa chỉ IPv6 đã được phân bổ).

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể tại biểu mẫu.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu hành chính của VNNIC, báo cáo từ các thành viên địa chỉ Internet (biểu mẫu VNNIC-06), và báo cáo của các nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam (biểu mẫu VNNIC-07, VNNIC-07B) đã gửi VNNIC.

Biểu VNNIC-04

Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Quý: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP SỐ THU, NỘP PHÍ VÀ LỆ PHÍ TÀI NGUYÊN INTERNET

Quý.../20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: VNNIC

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch	Thực hiện trong kỳ	Cộng dồn từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
1	Phí, lệ phí tên miền				
	Chia ra (1=1.1+1.2)				
1.1	Lệ phí đăng ký sử dụng tên miền quốc gia ".vn"				
1.2	Phí duy trì sử dụng tên miền quốc gia ".vn"				
2	Phí, lệ phí địa chỉ Internet				
	Chia ra (2=2.1+2.2)				
2.1	Lệ phí đăng ký sử dụng địa chỉ Internet (IP) tại Việt Nam				
2.2	Phí duy trì sử dụng địa chỉ Internet (IP) tại Việt Nam				
3	Nộp NSNN từ phí, lệ phí tên miền và địa chỉ Internet				

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	**KIỂM TRA BIỂU**	**GIÁM ĐỐC**
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tổng thu phí, lệ phí tên miền quốc gia và địa chỉ Internet: Là tổng số tiền gồm phí, lệ phí tên miền quốc gia và địa chỉ Internet đã thu được trong kỳ báo cáo.

Nộp NSNN từ phí, lệ phí tên miền quốc gia và địa chỉ Internet: Là tổng số tiền phải nộp NSNN từ phí, lệ phí tên miền và địa chỉ Internet trong kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể tại biểu mẫu.

c) Nguồn số liệu

Biểu được tập hợp từ dữ liệu phục vụ theo dõi sau đăng ký, cấp phép của VNNIC.

Biểu VNNIC-05.1
Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
SỐ LƯỢNG TÊN MIỀN, ĐỊA CHỈ IP, SỐ LƯỢNG SỐ HIỆU MẠNG ĐANG SỬ DỤNG THEO ĐỊA BÀN

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
VNNIC

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	ĐỊA BÀN	Mã địa bàn	Số lượng tên miền ".vn"	Trong đó, tên miền ".vn" có website	Tên miền quốc tế	Số lượng địa chỉ IPv4	Số lượng địa chỉ IPv6 khối/64	Số lượng số hiệu mạng	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG								
1	Hà Nội	01							
2	Hà Giang	02							
...	...	...							
63	Cà Mau	96							
64	(Quốc gia, vùng Lãnh thổ nước ngoài thứ 1)	...							
65	(Quốc gia, vùng Lãnh thổ nước ngoài thứ 2)	...							
...	...	...							

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

KIỂM TRA BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

GIÁM ĐỐC
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

(Khái niệm, phương pháp tính đối với các chỉ tiêu: Tên miền ".vn", tên miền ".vn" có website, tên miền quốc tế, số lượng địa chỉ IPv4, số lượng địa chỉ IPv6, số lượng số hiệu mạng như hướng dẫn tương ứng tại biểu mẫu VNNIC-03)

b) Cách ghi biểu

Cột	*Nội dung*
(B)	Ghi tên tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương hoặc ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài.
(C)	Ghi mã địa bàn có tên ở cột B. Ghi theo Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam. Trường hợp địa bàn nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam; Ghi ký hiệu của quốc gia/vùng lãnh thổ bằng 2 ký tự tương ứng với ký hiệu tên miền cấp cao nhất ứng với quốc gia/vùng lãnh thổ đó. Ví dụ: Việt Nam là "VN", Trung Quốc: CN, Hoa Kỳ: US,... tương ứng với địa chỉ của chủ thể đăng ký tên miền tại Cột B. Các cột 1, 2, 3, 4: Ghi thông tin về số lượng tên miền quốc tế, địa chỉ IPv4, IPv6, số hiệu mạng mà các cá nhân/tổ chức đang sử dụng - có địa chỉ liên hệ thuộc địa bàn ở cột B.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu hành chính của VNNIC và từ biểu VNNIC-05, VNNIC-06 các thành viên địa chỉ IP, nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam đã gửi VNNIC.

Biểu VNNIC-06.1
Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT
Ngày nhận báo cáo:
Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý

Đơn vị báo cáo:
VNNIC

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
PHÁT TRIỂN TÊN MIỀN QUỐC TẾ VÀ TÊN MIỀN QUỐC GIA

Quý.../20...

TT	Nhà đăng ký	Số lượng tên miền tính đến cuối kỳ			Số lượng tên miền đăng ký mới trong kỳ			Số lượng tên miền thu hồi trong kỳ			Ghi chú
		Tên miền q.tế	Tên miền .vn	Trong đó, tên miền.vn không dấu	Tên miền q.tế	Tên miền .vn	Trong đó, tên miền.vn không dấu	Tên miền q.tế	Tên miền .vn	Trong đó, tên miền.vn không dấu	
A	B	1	2	3	4	5	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ										
1	Nhà đăng ký A										
2	Nhà đăng ký B										
...	...										

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

KIỂM TRA BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

GIÁM ĐỐC
(Ký điện tử)

Nguồn số liệu

Biểu được lập từ báo cáo của các nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam (biểu mẫu VNNIC-06, VNNIC-07), và dữ liệu hành chính của VNNIC về tên miền quốc gia ".vn".

B. Biểu mẫu áp dụng đối với các Thành viên địa chỉ Internet, Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam

Biểu VNNIC-05

Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý. Kỳ năm: Trước 05/3 năm tiếp theo

SỐ LƯỢNG ĐỊA CHỈ IP ĐANG SỬ DỤNG

Quý.../20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:

Thành viên địa chỉ Internet

Đơn vị nhận báo cáo: VNNIC

1. Số lượng địa chỉ IPv4 đang sử dụng: ☐ (địa chỉ)

2. Số lượng địa chỉ IPv6 đang sử dụng: ☐ (khối/64)

3. Thông tin địa chỉ IP đang sử dụng **[báo cáo năm]**

TT	Khối địa chỉ IP, số hiệu mạng	Chủ thể sử dụng là tổ chức	Khối do Thành viên địa chỉ sử dụng nội bộ	Khối do thành viên sử dụng nội bộ chia ra			Vùng địa chỉ cấp lại cho khách hàng leased-line	Tên của chủ thể sử dụng (Tên của tổ chức/cá nhân sử dụng)	Ngày cấp địa chỉ	Địa chỉ liên hệ của tổ chức, cá nhân sử dụng			Họ và tên người đại diện của tổ chức/cá nhân sử dụng địa chỉ IP	Điện thoại	Thư điện tử	Ghi chú
				Vùng mạng lõi	Vùng cho dịch vụ FTTH và Mobile	Vùng mạng IDC, cho Cloud				Địa chỉ liên hệ cụ thể	Mã tỉnh/ thành phố	Mã quốc gia/ vùng lãnh thổ				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Khối địa chỉ IP 1															
2	Khối địa chỉ IP 2															
...	...															

..., ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng địa chỉ Internet IPv4: Là tổng số địa chỉ IPv4 mà quốc gia Việt Nam được cấp và được Bộ TT&TT quản lý tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Địa chỉ IPv4 là địa chỉ giao thức Internet phiên bản 4.

Số lượng địa chỉ Internet IPv6: Là tổng số địa chỉ IPv6 mà quốc gia Việt Nam được cấp và được Bộ TT&TT quản lý tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Địa chỉ IPv6 là địa chỉ giao thức Internet phiên bản 6.

b) Cách ghi biểu

Cột *Nội dung*

(B) Khối địa chỉ IP, gồm khối địa chỉ IPv4, khối địa chỉ IPv6. Viết ký hiệu khối địa chỉ theo quy ước chung. Ví dụ: Khối địa chỉ IPv4: "N1.N2.N3.N4/X", số lượng địa chỉ tương ứng = 32-X; Khối địa chỉ IPv6: N1.N2.N3.N4:N5:N6:N7:N8/X, (số lượng địa chỉ tương ứng = 2 mũ (128-X). Một khối địa chỉ IP chỉ sử dụng cho vùng mạng lõi thì khối đó ghi thành 1 dòng trên biểu (không kê chi tiết từng địa chỉ IP thuộc Khối). Đối với các khối địa chỉ IP thuộc vùng dịch vụ FTTH, Mobile và khối địa chỉ IP thuộc vùng mạng IDC, Cloud: Cách ghi thông tin tương tự như cách ghi đối với khối IP thuộc vùng lõi.

(1) Nếu chủ thể là tổ chức, ký hiệu "T". Nếu chủ thể là cá nhân, ký hiệu "C".

(2) Đánh dấu X nếu khối địa chỉ tương ứng ở Cột B do Thành viên sử dụng nội bộ. Nếu không phải thì để trống.

Các Cột (3), (4), (5), (6): Ghi thông tin tương tự như cách ghi đối với Cột 2.

(7) Trường hợp địa chỉ IP thuộc vùng địa chỉ cấp lại cho khách hàng thì ghi tên của chủ thể sử dụng. Trường hợp địa chỉ IP không thuộc vùng cấp lại cho khách hàng thì không ghi.

(10) Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng với địa chỉ liên hệ của chủ thể sử dụng khối địa chỉ tại Cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam. Trường hợp chủ thể là tổ chức/cá nhân nước ngoài thì để trống.

(11) Ghi ký hiệu của quốc gia/vùng lãnh thổ bằng 2 ký tự tương ứng với ký hiệu tên miền cấp cao nhất ứng với quốc gia/vùng lãnh thổ đó. Ví dụ: Việt Nam là "VN", Trung Quốc: CN, Hoa Kỳ: US,... tương ứng với địa chỉ của chủ thể đăng ký tên miền tại Cột B.

Tại kỳ báo cáo đầu tiên, đơn vị ghi đầy đủ thông tin các khối địa chỉ theo hướng dẫn. Các kỳ tiếp theo chỉ ghi thông tin thay đổi.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ thông tin, dữ liệu của doanh nghiệp phục vụ theo dõi sau đăng ký.

Biểu VNNIC-06
Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT
Ngày nhận báo cáo: Trước 05/3 năm tiếp theo

SỐ LƯỢNG TÊN MIỀN QUỐC TẾ DUY TRÌ

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo: VNNIC

TT	Tên miền	Chủ thể đăng ký, sử dụng	Phân loại chủ thể (cá nhân/tổ chức)	Ngày đăng ký	Ngày hết hạn	Địa chỉ liên hệ của chủ thể đăng ký, sử dụng			Họ và tên người đại diện của chủ thể đăng ký, sử dụng tên miền	Điện thoại	Thư điện tử	Phân nhóm quản lý	Ghi chú
						Địa chỉ liên hệ cụ thể	Mã tỉnh/ thành phố	Mã quốc gia/vùng lãnh thổ					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Tên miền...												
2	Tên miền...												
...	...												

..., ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tên miền quốc tế duy trì trong kỳ là tên miền quốc tế đã đăng ký sử dụng và đang được duy trì trên hệ thống tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo

b) Cách ghi biểu

Cột Nội dung

(6) Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng với địa chỉ liên hệ của chủ thể đăng ký tên miền tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam. Trường hợp chủ thể là tổ chức/cá nhân nước ngoài thì để trống.

(7) Ghi ký hiệu của quốc gia/vùng lãnh thổ bằng 2 ký tự tương ứng với ký hiệu tên miền cấp cao nhất ứng với quốc gia/vùng lãnh thổ đó. Ví dụ: Việt Nam là "VN", Trung Quốc: CN, Hoa Kỳ: US,... tương ứng với địa chỉ của chủ thể đăng ký tên miền tại Cột B.

(11) Phân nhóm quản lý: Ghi ký hiệu để phản ánh tên miền do Nhà đăng ký phát triển hay do đại lý của Nhà đăng ký phát triển. Nếu do đại lý phát triển thì ghi ký hiệu A (Agent), nếu do Nhà đăng ký trực tiếp phát triển thì để trống ô tương ứng.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập căn cứ thông tin dữ liệu của doanh nghiệp phục vụ theo dõi sau đăng ký tên miền.

Biểu VNNIC-07
Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý

SỐ LƯỢNG TÊN MIỀN QUỐC TẾ BIẾN ĐỘNG

Quý.../20...

Đơn vị báo cáo:
Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:
VNNIC

1. Số lượng tên miền quốc tế biến động tăng: ☐ (tên miền)

2. Số lượng tên miền quốc tế biến động giảm: ☐

3. Thông tin tên miền quốc tế biến động

TT	Tên miền	Chủ thể đăng ký, sử dụng	Phân loại chủ thể (cá nhân/ tổ chức)	Ngày đăng ký	Ngày hết hạn	Địa chỉ liên hệ của chủ thể đăng ký, sử dụng			Họ và tên người đại diện của chủ thể đăng ký, sử dụng tên miền	Điện thoại	Thư điện tử	Phân nhóm quản lý	Biến động tăng trong kỳ	Biến động giảm trong kỳ	Loại biến động	Nguồn biến động	Ngày biến động	Ghi chú
						Địa chỉ liên hệ cụ thể	Mã tỉnh/ thành phố	Mã quốc gia/ VLT										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Tên miền..																	
2	Tên miền..																	
...	...																	

..., ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tên miền biến động: Là tên miền trong kỳ báo cáo có sự thay đổi gồm đăng ký mới, thu hồi, hoặc chuyển đến từ nhà đăng ký khác, chuyển đi nhà đăng ký khác trong kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Cột *Nội dung*

(B) Ghi tên miền có biến động. Chỉ ghi những tên miền có biến động trong kỳ báo cáo (kể cả đối với trường hợp một tên miền vừa có biến động tăng, vừa có biến động giảm trong kỳ). Ví dụ: Tên miền A được khách hàng đăng ký sử dụng từ sau 0h ngày 01/4, nhưng lại ngừng sử dụng trước 24h00 ngày 30/6 thì tên miền A phải được thể hiện tại báo cáo quý II của năm.

(2) Nếu chủ thể là tổ chức, ký hiệu "T". Nếu chủ thể là cá nhân, ký hiệu "C".

(3) Ghi ngày tên miền tương ứng ở Cột B được đăng ký.

(6) Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng với địa chỉ liên hệ của chủ thể đăng ký tên miền tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam. Trường hợp chủ thể là tổ chức/cá nhân nước ngoài thì để trống.

(7) Ghi ký hiệu của quốc gia/vùng lãnh thổ bằng 2 ký tự tương ứng với ký hiệu tên miền cấp cao nhất ứng với quốc gia/vùng lãnh thổ đó. Ví dụ: Việt Nam là "VN", Trung Quốc: CN, Hoa Kỳ: US,... tương ứng với địa chỉ của chủ thể đăng ký tên miền tại Cột B.

(11) Phân nhóm quản lý: Ghi ký hiệu để phản ánh tên miền do Nhà đăng ký phát triển hay do đại lý của của Nhà đăng ký phát triển. Nếu do đại lý phát triển thì ghi ký hiệu A (Agent), nếu do Nhà đăng ký trực tiếp phát triển thì để trống ô tương ứng.

(12) Biến động tăng trong kỳ: Đánh dấu X nếu tên miền đăng ký mới trong kỳ hoặc do tiếp nhận chuyển đổi nhà đăng ký.

(13) Biến động giảm trong kỳ: Đánh dấu X nếu tên miền thu hồi trong kỳ hoặc chuyển đổi nhà đăng ký đi.

Trường hợp một tên miền trong kỳ có biến động tăng, trong kỳ đó lại giảm thì tên miền đó vẫn được cập nhật trên biểu và đánh dấu X vào cả hai cột.

(14) Loại biến động: Ghi ký hiệu thể hiện các loại biến động: C - đăng ký mới, D - Thu hồi, G - Chuyển nhà đăng ký đến, L - Chuyển nhà đăng ký đi.

(15) Nguồn biến động: Để trống nếu tên miền đăng ký mới hoặc thu hồi, ghi tên Nhà đăng ký chuyển đến hoặc chuyển đi tương ứng trong trường hợp chuyển đổi nhà đăng ký.

(16) Ngày biến động: Ngày trong kỳ phát sinh biến động.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập căn cứ thông tin dữ liệu của doanh nghiệp phục vụ theo dõi sau đăng ký tên miền.

III. HOẠT ĐỘNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Danh mục Biểu mẫu áp dụng đối với Cục TS

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
TS-01	Số lượng trạm kiểm soát tần số vô tuyến điện, số lượng băng tần kiểm soát được	Năm	Cục TS	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý
TS-02	Lượng tần số vô tuyến điện quy hoạch cho hệ thống thông tin di động IMT	Năm	Cục TS	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm tiếp theo
TS-03	Lượng tần số vô tuyến điện đã cấp phép cho hệ thống thông tin di động IMT	Năm	Cục TS	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm tiếp theo
TS-04	Số lượng thiết bị, hệ thống vô tuyến điện đã cấp phép tần số	Quý	Cục TS	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý
TS-05	Số lượng quỹ đạo vệ tinh đã đăng ký thành công	Năm	Cục TS	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm tiếp theo
TS-06	Số lượng ấn định tần số vô tuyến điện đã đăng ký quốc tế	Năm	Cục TS	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm tiếp theo
TS-07	Số vụ vi phạm sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện	Quý	Cục TS	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý
TS-08	Số vụ can nhiễu tần số vô tuyến điện có hại	Tháng	Cục TS	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 15 tháng tiếp theo
TS-09	Thu, nộp phí, lệ phí tài nguyên tần số vô tuyến điện	Quý, Năm	Cục TS	Vụ KHTC, VP Bộ	Quý: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo.

Biểu TS-01

Ban hành kèm theo TT số.../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3 năm tiếp theo

SỐ LƯỢNG TRẠM KIỂM SOÁT TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN, SỐ BĂNG TẦN KIỂM SOÁT ĐƯỢC

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Cục TS

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Trạm kiểm soát	Địa điểm	Thời điểm bắt đầu hoạt động	Băng tần kiểm soát								
				VLF	LF	MF	HF	VHF	UHF	SHF	EHF	...
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG											
A. Trạm kiểm soát cố định												
I	**Trung tâm TS khu vực I**											
1	Trạm Trung tâm	Số/đường/phường/quận/thành phố...	tháng/năm									
2	Trạm cố định A											
3	Trạm cố định B											
...	...	...										
II	**Trung tâm TS khu vực II**											
1	Trạm Trung tâm	Số/đường/phường/quận/thành phố...										
2	Trạm cố định A	Thôn/xã/huyện/tỉnh										
3	Trạm cố định B	...										
...	...											

TT	Trạm kiểm soát	Địa điểm	Thời điểm bắt đầu hoạt động	Băng tần kiểm soát								
				VLF	LF	MF	HF	VHF	UHF	SHF	EHF	...
B. Trạm kiểm soát lưu động												
I	**Trung tâm TS khu vực I**											
1	Trạm lưu động A											
2	Trạm lưu động B											
...	...											
II	**Trung tâm TS khu vực II**											
1	Trạm lưu động A											
2	Trạm lưu động B											
	...											
...	...											

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

KIỂM TRA BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng trạm kiểm soát tần số vô tuyến điện: Là số lượng trạm kiểm soát tần số vô tuyến đện đang hoạt động tỉnh đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Trạm kiểm soát tần số vô tuyến điện là trạm (cố định hoặc lưu động) có các thiết bị chuyên dùng để kiểm soát, giám sát, thu thập thông tin về các phát xạ vô tuyến điện trong không gian nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các

nguồn gây can nhiễu, các vi phạm về sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến diện; đo đạc các thông số kỹ thuật thiết bị vô tuyến điện để phục vụ công tác quản lý sử dụng tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh.

Băng tần số vô tuyến điện kiểm soát được: Là những dải tần số vô tuyến điện dưới 300 GHz hệ thống thiết bị kiểm soát của Việt Nam đã kiểm soát được đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Dải tần dưới 300 GHz là dải tần được ITU phân định, gồm có VLF, LF, MF, HF, VHF, UHF, SHF, EHF. Dải kiểm soát được là các dải tần mà khi bất kỳ một tổ chức, cá nhân nào sử dụng để phát tín hiệu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam thì các phương tiện kỹ thuật của Việt Nam hoàn toàn cho phép xác minh được vị trí và các thông số liên quan.

b) Cách ghi biểu

Cột *Nội dung*

(B) Ghi tên trạm kiểm soát.

(C) Địa điểm đặt trạm. Riêng trạm lưu động ghi tên của tỉnh/thành phố nơi Trung tâm tần số khu vực quản lý, vận hành trạm có trụ sở chính.

(1) Thời điểm trạm kiểm soát bắt đầu đưa vào hoạt động. Sử dụng 02 chữ số chỉ tháng, 02 chữ số chỉ năm, giữa tháng và năm ngăn cách bằng ký tự "/".

Các cột từ Cột 2 đến Cột 10: Đánh dấu X tương ứng với tần số mà trạm có tên tại cột B có khả năng kiểm soát được.

Cách ghi số liệu tổng hợp dòng Trung tâm TS khu vực I - Phần A Trạm kiểm soát cố định

Sau khi ghi đầy đủ thông tin cho các trạm kiểm soát trên biểu, tiến hành ghi số liệu tổng hợp dòng Trung tâm TS khu vực I. Cách ghi như sau:

Cột 1: Ghi số lượng trạm cố định thuộc Trung tâm TS khu vực I. Số liệu tương ứng với số thứ tự của trạm cuối cùng trong danh sách trạm thuộc Trung tâm TS khu vực I.

Các cột từ Cột 2 đến Cột 10: Đếm số ô đánh dấu X từng cột trong số các trạm cố định thuộc Trung tâm TS khu vực I. Ghi số đếm được lên ô tương ứng dòng Trung tâm TS khu vực I.

Số liệu tổng hợp dòng Trung tâm TS các khu vực còn lại - ghi tương tự như cách đã áp dụng cho dòng Trung tâm TS khu vực I.

Cách ghi số liệu tổng hợp Dòng A - Trạm kiểm soát cố định.

Sau khi ghi đầy đủ thông tin cho các Trung tâm TS khu vực I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, tiến hành ghi thông tin tổng hợp phần A - Trạm cố định.

Các cột từ cột 1 đến cột 10 là số liệu tổng hợp tương ứng từ các Trung tâm TS khu vực.

Cách ghi số liệu tổng hợp các dòng Trung tâm TS khu vực - Phần B Trạm kiểm soát lưu động và ghi số liệu tổng hợp dòng B - Trạm kiểm soát lưu động.

Ghi tương tự như cách đã áp dụng để ghi số liệu ở phần A.

Cách ghi số liệu dòng TỔNG CỘNG

Sau khi ghi đầy đủ thông tin cho các dòng A - Trạm kiểm soát cố định và dòng B - Trạm kiểm soát lưu động, tiến hành ghi thông tin dòng Tổng cộng.

Số liệu dòng Tổng cộng là số liệu tổng hợp tương ứng từ dòng A và dòng B.

Khi có sự thay đổi: Cục thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê để hệ thống có thể tổng hợp được số liệu theo định dạng của biểu này với các thông tin cập nhật.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu hành chính của Cục TS.

Biểu TS-02
Ban hành kèm theo TT
số.../2022/TT-BTTTT
Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3
năm tiếp theo

LƯỢNG PHỔ TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN QUY HOẠCH CHO HỆ THỐNG THÔNG TIN DI ĐỘNG IMT

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục TS

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Băng tần/đoạn băng tần	Độ rộng			Ghi chú
		Giới hạn		Độ rộng (MHz)	
		Tần số đầu (MHz)	*Tần số cuối (MHz)*		
A	**B**	**1**	**2**	**(3)=(2)-(1)**	**4**
	TỔNG CỘNG				
1	Băng tần 1			...	
	Đoạn 1				(Phương thức sử dụng tần số (FDD/TDD))
	Đoạn 2			...	(Phương thức sử dụng tần số (FDD/TDD))
	...	...	...	...	(Phương thức sử dụng tần số (FDD/TDD))
2	Băng tần 2	...	...	...	
	...	...	...	...	
3	Băng tần 3	...		...	
	....				

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

KIỂM TRA BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Lượng phổ tần số vô tuyến điện quy hoạch cho hệ thống thông tin di động IMT: Là tổng độ rộng các băng tần số vô tuyến điện (tính bằng Mhz) đã được quy hoạch cho hệ thống thông tin di động IMT (International Mobile Telecommunications) tại quy hoạch băng tần do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Băng tần là một dải tần số vô tuyến điện trong phổ tần, được sử dụng cho nhiều mục đích như: phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh. Phổ tần số vô tuyến là phổ điện từ tương ứng với tần số vô tuyến thấp hơn 300 GHz).

b) Cách ghi biểu

Cột	*Nội dung*
(B)	Ghi tên băng tần theo cách gọi rút gọn, Ví dụ: Băng tần 700, Băng tần 1800,... (tương ứng với 700MHz, 1800MHz,...).
(1)	Chi tiết điểm đầu đoạn băng tần tương ứng tại Cột B.
(2)	Chi tiết điểm cuối đoạn băng tần tương ứng tại Cột B.
(3)	Lượng phổ tần của đoạn băng tần tương ứng tại Cột B. FDD: phương thức sử dụng tần số để truyền tín hiệu liên lạc (đi/đến) phân chia theo tần số. TDD: phương thức sử dụng tần số để truyền tín hiệu liên lạc (đi/đến) phân chia theo các khe thời gian.

Cách ghi thông tin dòng Tổng cộng

Sau khi ghi đầy đủ thông tin cho các băng tần, đoạn băng tần, tiến hành ghi thông tin dòng Tổng cộng. Cách ghi như sau:

Cột 3: số liệu được tổng hợp tương ứng từ số liệu cột 3 của các băng tần trên biểu.

Khi có sự thay đổi: Cục thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê để hệ thống có thể tổng hợp được số liệu theo định dạng của biểu này với các thông tin cập nhật.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu hành chính của Cục TS.

Biểu TS-03

Ban hành kèm theo TT số.../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3 năm tiếp theo

LƯỢNG PHỔ TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN ĐÃ CẤP PHÉP CHO THÔNG TIN DI ĐỘNG IMT

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Cục TS

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Băng tần	Doanh nghiệp	Độ rộng			Ghi chú
			Giới hạn		Độ rộng (MHz)	
			Tần số đầu (MHz)	*Tần số cuối (MHz)*		
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**3=(2)-(1)**	**4**
		TỔNG CỘNG				
1	Băng tần 1	...				
	Đoạn 1	Doanh nghiệp A	...	...		
		Doanh nghiệp B	...	...		
		....	...	...		
	Đoạn 2	Doanh nghiệp A	...	...		
		Doanh nghiệp B	...	...		
	...	...	...	...		
2	Băng tần 2	....	...	...		
	...	...	...	...		
	....					

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

KIỂM TRA BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Lượng phổ tần số vô tuyến điện đã cấp phép cho IMT: Là lượng tần số vô tuyến điện tính bằng Mhz đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép sử dụng cho nghiệp vụ thông tin di động tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Cột *Nội dung*

(B) Ghi tên băng tần theo cách gọi rút gọn, Ví dụ: Băng tần 700, Băng tần 1800,... (tương ứng với 700MHz, 1800MHz,...).

(C) Ghi tên các doanh nghiệp được cấp phép IMT.

(1) Chi tiết giới hạn dưới đoạn băng tần mà doanh nghiệp có tên tương ứng tại cột C được cấp.

(2) Chi tiết giới hạn trên đoạn băng tần mà doanh nghiệp có tên tương ứng tại cột C được cấp.

(3) Số lượng MHz doanh nghiệp được cấp phép tương ứng với từng đoạn băng tần.

Cách ghi thông tin dòng Tổng cộng.

Sau khi ghi đầy đủ thông tin cho các băng tần, đoạn băng tần, tiến hành ghi thông tin dòng Tổng cộng. Cách ghi như sau:

Cột 3: số liệu được tổng hợp từ số liệu cột 3 của các băng tần trên biểu mà các doanh nghiệp được cấp phép.

Khi có sự thay đổi: Cục thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê để hệ thống có thể tổng hợp được số liệu theo định dạng của biểu này với các thông tin cập nhật.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu hành chính của Cục TS.

Biểu TS-04
Ban hành kèm theo TT số.../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý

SỐ LƯỢNG THIẾT BỊ/HỆ THỐNG THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN ĐÃ CẤP PHÉP TẦN SỐ

Quý.../20...

Đơn vị báo cáo:
Cục TS

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Tên tỉnh/thành phố	Mã đơn vị	Nghiệp vụ												
			Truyền hình	Phát thanh	Hàng không		Hàng hải		Vệ tinh	Di động dùng riêng	Viba	Truyền thanh không dây	Tàu cá		Khác
					Dẫn đường	*Di động*	*Đài bờ*	*Số lượng hệ thống tàu biển*					*Đài bờ*	*Số lượng tàu cá*	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	CẢ NƯỚC														
1	Hà Nội	01													
2	Hà Giang	02													
...	...	...													
63	Cà Mau	96													

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

KIỂM TRA BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng thiết bị/hệ thống thiết bị vô tuyến điện đã cấp phép tần số: Là tổng số thiết bị/hệ thống thiết bị vô tuyến điện đã được cấp giấy phép sử dụng tần số tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Thiết bị vô tuyến điện là thiết bị thu, phát hoặc thu - phát các ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng thông tin khác bằng sóng vô tuyến điện). (Gồm các thiết bị có giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện đang hiệu lực tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo).

b) Cách ghi biểu

Cột *Nội dung*

(B, C) Ghi thông tin như cách ghi áp dụng đối với các Cột B, C tương ứng tại biểu mẫu TS-03.

(1) Số lượng thiết bị truyền hình đã được cấp phép tần số tương ứng với từng tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (theo địa bàn thiết bị được sử dụng hoặc theo tổ chức/cá nhân sử dụng - có địa chỉ tại Cột B).

Các cột sau đây cách ghi thông tin tương tự như cách ghi Cột 1:

(2) Số lượng thiết bị phát thanh.

(3) Số lượng thiết bị dẫn đường hàng không.

(4) Số lượng thiết bị di động hàng không.

(5) Số lượng thiết bị đài bờ hàng hải.

(6) Số lượng thiết bị đài tàu biển.

(7) Số lượng thiết bị vệ tinh.

(8) Số lượng Hệ thống di động dùng riêng.

(9) Số lượng tuyến viba.

(10) Số lượng thiết bị truyền thanh không dây.

(11) Số lượng thiết bị đài bờ tàu cá.

(12) Số lượng thiết bị vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.

(13) Số lượng thiết bị thuộc nghiệp vụ khác.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu hành chính của Cục TS.

Biểu TS-05
Ban hành kèm theo TT số.../2022/TT-BTTTT
Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3 năm tiếp theo

SỐ LƯỢNG QUỸ ĐẠO VỆ TINH ĐÃ ĐĂNG KÝ THÀNH CÔNG

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Cục TS

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Quỹ đạo vệ tinh	Vị trí	Tần số	Đã sử dụng	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
1	**TỔNG CỘNG**				
1.1	**Địa tĩnh**				
		132	...	Vinasat 1	
		131,8	...	Vinasat 2	
1.2	**Phi địa tĩnh**				
		...	....	....	

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

KIỂM TRA BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng quỹ đạo vệ tinh đã đăng ký thành công: Là số lượng vị trí quỹ đạo đã được đăng ký thành công để đưa vào sử dụng cho các dự án vệ tinh (bao gồm quỹ đạo địa tĩnh và quỹ đạo phi địa tĩnh) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Quỹ đạo vệ tinh là đường chuyển động của vệ tinh trong không gian. Quỹ đạo/tần số vệ tính là tần số được ấn định cho mỗi vị trí quỹ đạo để vệ tinh tương ứng sử dụng).

b) Cách ghi biểu

Cột	*Nội dung*
(1)	Vị trí quỹ đạo cụ thể đã đăng ký thành công.
(2)	Tần số đã đăng ký tương ứng với vị trí.
(3)	Vệ tinh đã sử dụng trong thực tế tương ứng với từng vị trí quỹ đạo.

Dòng	*Nội dung*
(1)	Cột 1: Ghi tổng số vị trí quỹ đạo đã đăng ký thành công (1=1.1+1.2).
(1.1)	Cột 1: Ghi tổng số vị trí quỹ đạo địa tĩnh.
(1.2)	Cột 1: Ghi số lượng vị trí quỹ đạo phi địa tĩnh.

Khi có sự thay đổi: Cục thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê để hệ thống có thể tổng hợp được số liệu theo định dạng của biểu này với các thông tin cập nhật.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu hành chính của Cục TS.

Biểu TS-06

Ban hành kèm theo TT số.../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3 năm tiếp theo

SỐ LƯỢNG ẤN ĐỊNH TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN ĐÃ ĐĂNG KÝ QUỐC TẾ

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Cục TS

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Nghiệp vụ	Số lượng ấn định	Ghi chú
A	**B**	**1**	**2**
	TỔNG CỘNG		
1	Cảnh báo thiên tai		
2	Hỗ trợ hàng hải...		
...	....		

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	**KIỂM TRA BIỂU**	**CỤC TRƯỞNG**
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng ấn định tần số vô tuyến điện đã đăng ký quốc tế: Là số lượng ấn định tần số vô tuyến điện đã đăng ký với Liên minh Viễn thông quốc tế (ITU) đang hiệu lực tính đến cuối kỳ báo cáo. (Ấn định tần số là việc tần số đã được cơ quan quản lý ấn định và cấp phép một đài vô tuyến điện được quyền sử dụng một tần số hay một kênh tần số vô tuyến điện theo những điều kiện cụ thể).

b) Cách ghi biểu

Cột *Nội dung*

(B) Các nghiệp vụ có ấn định tần số đăng ký quốc tế.

(1) Số lượng ấn định tần số đã đăng ký quốc tế tương ứng với từng nghiệp vụ.

Khi có sự thay đổi, Cục thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê để hệ thống có thể tổng hợp được số liệu theo định dạng của biểu này với các thông tin cập nhật.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu hành chính của Cục TS.

Biểu TS-07
Ban hành kèm theo TT
số.../2022/TT-BTTTT
Ngày nhận báo cáo: Trước ngày
15 tháng tiếp theo quý

SỐ VỤ VI PHẠM SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Quý.../20...

Đơn vị báo cáo:
Cục TS

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

Đơn vị tính: Vụ vi phạm

TT	Tỉnh/thành phố	Mã đơn vị	Số vụ vi phạm sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện	Tình trạng xử lý		Ghi chú
				Đã xử lý	Chưa xử lý	
A	B	C	1	2	3	4
	CẢ NƯỚC					
1	Hà Nội	01				
2	Hà Giang	02				
...	...	...				
63	Cà Mau	96				

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

KIỂM TRA BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ vi phạm sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện: Là số vụ vi phạm sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện kiểm soát, phát hiện được trong kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Cột *Nội dung*

(B, C) Ghi thông tin như cách ghi áp dụng đối với các Cột B, C tương ứng tại biểu mẫu TS-03.

(1) Số lượng vụ vi phạm phát hiện được trong kỳ báo cáo tại địa bàn tỉnh/thành phố tương ứng có tên tại cột B.

(2) Số lượng vụ vi phạm đã được xử lý trong kỳ báo cáo tại địa bàn tỉnh/thành phố tương ứng có tên tại cột B.

(3) Số lượng vụ vi phạm chưa xử lý trong kỳ báo cáo tại địa bàn tỉnh/thành phố tương ứng có tên tại cột B.

Số liệu cả nước được tổng hợp tương ứng từ số liệu các tỉnh/thành phố trên biểu.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu do các Trạm kiểm soát tần số cung cấp và từ dữ liệu hành chính của Cục TS.

Biểu TS-08
Ban hành kèm theo TT số.../2022/TT-BTTTT
Ngày nhận báo cáo:
Trước ngày 15 tháng tiếp theo

SỐ VỤ CAN NHIỄU TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN CÓ HẠI

Tháng.../20...

Đơn vị báo cáo:
Cục TS

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

Đơn vị tính: Vụ

TT	Tỉnh/thành phố	Mã đơn vị	Nghiệp vụ bị can nhiễu							Tổng số (8=1+ 2+ 3+ 4+ 5+ 6+ 7)	Trong đó, số vụ chưa kết thúc
			Hàng không	Di động công cộng	Di động dùng riêng	Phát thanh, truyền hình	Quốc phòng, an ninh	An toàn cứu nạn, phòng chống lụt, bão	Khác		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	CẢ NƯỚC										
1	Hà Nội	01									
2	Hà Giang	02									
...	...	...									
63	Cà Mau	96									

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

KIỂM TRA BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ can nhiễu có hại: Là số vụ can nhiễu có hại phát sinh trong kỳ báo cáo. (Can nhiễu (nhiễu có hại) là ảnh hưởng có hại của năng lượng điện từ do việc phát xạ bức xạ hoặc cảm ứng gây mất an toàn hoặc cản trở, làm gián đoạn hoạt động của thiết bị, hệ thống thiết bị vô tuyến điện đang khai thác hợp pháp).

b) Cách ghi biểu

Cột	*Nội dung*
(B, C)	Ghi thông tin như cách ghi áp dụng đối với các Cột B, C tương ứng tại biểu mẫu TS-03.
(1)	Số vụ can nhiễu có hại mạng đài điều hành, dẫn đường hàng không trong kỳ báo cáo tại địa bàn có tên tại Cột B.
	Các cột sau đây ghi thông tin tương tự như cách ghi đã áp dụng cho Cột 1:
(2)	Số vụ can nhiễu có hại mạng di động công cộng.
(3)	Số vụ can nhiễu có hại mạng di động dùng riêng.
(4)	Số vụ can nhiễu có hại mạng đài phát thanh truyền hình.
(5)	Số vụ can nhiễu có hại mạng đài quốc phòng, an ninh.
(6)	Số vụ can nhiễu có hại mạng an toàn cứu nạn, phòng chống lụt, bão.
(7)	Số vụ can nhiễu có hại mạng đài khác trong kỳ báo cáo.
	Số liệu cả nước được tổng hợp tương ứng từ số liệu các tỉnh/thành phố trên biểu.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu do các Trạm kiểm soát tần số cung cấp và từ dữ liệu hành chính của Cục TS.

Biểu TS-09

Ban hành kèm theo TT số.../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Quý: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo

THU, NỘP PHÍ, LỆ PHÍ TÀI NGUYÊN TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Quý.../20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Cục TS

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Số liệu thực hiện kỳ này	Cộng dồn thực hiện từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	1	2	3
1	Tổng thu phí, lệ phí sử dụng tần số vô tuyến điện (1= 1.1 + 1.2)			
	Trong đó			
1.1	Lệ phí cấp phép			
1.2	Phí sử dụng tần số			
2	Nộp ngân sách			
3	Tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện (3 = 3.1+ 3.2+ 3...)			
	Trong đó, theo băng tần			
3.1	(Băng tần 1....)			
3.2	(Băng tần 2....)			
...	...			

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

KIỂM TRA BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

CỤC TRƯỞNG
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tổng thu lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số vô tuyến điện: Là tổng số tiền gồm lệ phí và phí sử dụng tần số vô tuyến điện đã thu và sẽ thu được theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo.

Số tiền nộp NSNN từ lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số vô tuyến điện: Là tổng số tiền phải nộp NSNN từ lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo.

Số tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện: Là tổng số tiền thu được từ việc cấp quyền sử dụng tần số đối với các băng tần số vô tuyến điện có giá trị cao (băng tần "quý hiếm") trong kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu.

c) Nguồn số liệu

Biểu được tập hợp từ dữ liệu hành chính, dữ liệu phục vụ theo dõi sau đăng ký, cấp phép của Cục TS.

PHỤ LỤC III

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, ĐIỆN TỬ, VIỄN THÔNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2022/TT-BTTTT ngày 22/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông)

A. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với Vụ CNTT và các Sở TT&TT

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
CNTT-01	Tổng hợp cả nước số lượng doanh nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông	Tháng	Vụ CNTT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 15 tháng tiếp theo
CNTT-02.1	Tổng hợp địa bàn tình hình phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông	Năm	Sở TT&TT	Vụ CNTT	Trước 15/4 năm tiếp theo
CNTT-02.2	Tổng hợp cả nước tình hình phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông	Năm	Vụ CNTT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 30/4 năm tiếp theo

B. Biểu mẫu áp dụng đối với doanh nghiệp CNTT, ĐTVT

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
CNTT-02	Một số kết quả hoạt động công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông	Năm	Doanh nghiệp CNTT, ĐTVT	Vụ CNTT, Sở TT&TT	Trước 31/3 năm tiếp theo

A. Biểu mẫu áp dụng đối với Vụ CNTT và các Sở TT&TT.

Biểu CNTT-01 Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT	**TỔNG HỢP CẢ NƯỚC SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG**	Đơn vị báo cáo: Vụ CNTT
Ngày nhận báo cáo: Kỳ tháng: Trước ngày 15 tháng tiếp sau. Kỳ năm: Trước 30/4 năm tiếp theo	**Tháng.../20...** **Năm 20...**	Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

I. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP: ☐ (Doanh nghiệp)

II. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP THEO CÁC PHÂN LOẠI

1. Theo nhóm lĩnh vực hoạt động chính (I=1.1+...+1.4)

1.1. Doanh nghiệp phần cứng, điện tử: ☐

1.2. Doanh nghiệp phần mềm: ☐

1.3. Doanh nghiệp nội dung số: ☐

1.4. DN cung cấp dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối): ☐

2. Theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp (I=2.1+2.2+2.3) [báo cáo năm]

2.1. Doanh nghiệp nhà nước: ☐

2.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước (trừ FDI): ☐

2.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài - FDI: ☐

3. Theo quy mô sử dụng lao động (I=3.1+...+3.4) [báo cáo năm]

3.1. Trên 200 người trở lên: ☐

3.2. Từ 101 đến 200 người: ☐

3.3. Từ 11 đến 100 người: ☐

3.4. Từ 10 người trở xuống: ☐

4. Theo quy mô doanh thu (I=4.1+...+4.4) [báo cáo năm]

4.1. Trên 300 tỷ đồng (Việt Nam) trở lên: ☐

4.2. Trên 100 đến 300 tỷ đồng: ☐

4.3. Trên 3 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng: ☐

4.4. Từ 3 tỷ đồng trở xuống: ☐

5. Theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương [báo cáo năm]

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Tổng số	Phân loại theo nhóm lĩnh vực hoạt động chính				Ghi chú
				Doanh nghiệp phần cứng, điện tử	Doanh nghiệp phần mềm	Doanh nghiệp nội dung số	Cung cấp dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	
A	B	C	1	2	3	4	5	7
	TỔNG CỘNG							
1	Hà Nội	01						
2	Hà Giang	02						
...	...	...						
63	Cà Mau	96						

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

VỤ TRƯỞNG
(Ký điện tử)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng doanh nghiệp công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông: Là số lượng doanh nghiệp có hoạt động chính trong các lĩnh vực sản xuất sản phẩm phần mềm, sản xuất sản phẩm phần cứng điện tử, sản xuất sản phẩm nội dung số và dịch vụ CNTT (sau đây viết gọn là doanh nghiệp CNTT, ĐTVT) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Hoạt động chính là hoạt động có doanh thu (thuần) chiếm tỷ trọng lớn nhất.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu.

Báo cáo tháng: Theo thông tin đăng ký kinh doanh.

Báo cáo năm: Theo thông tin kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Phần Bảng

Cột B: Ghi tên tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Cột C: Ghi mã số tương ứng với đơn vị có tên tại Cột B. Ghi theo Bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

Các cột từ Cột 1 đến Cột 7: Ghi thông tin tương ứng với địa bàn có tên tại Cột B.

c) Nguồn số liệu

Biểu được tổng hợp từ CSDL về doanh nghiệp CNTT, ĐTVT của Bộ, báo cáo của Sở TT&TT, báo cáo của các doanh nghiệp CNTT, ĐTVT và dữ liệu hành chính do Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Cục Quản lý đăng ký kinh doanh), Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phối hợp cung cấp.

Biểu CNTT-02.1

Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo:
Trước 15/4 năm tiếp theo

TỔNG HỢP ĐỊA BÀN TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Sở TT&TT

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ CNTT, UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (*)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	**B**	**C**	**1**	**2**
1	**Số lượng doanh nghiệp CNTT, ĐTVT** (1=1.1+...+1.4)	**DN**		(Lấy theo số lượng doanh nghiệp có kết quả sản xuất - kinh doanh (SXKD) kỳ báo cáo)
1.1	Nhóm doanh nghiệp phần cứng, điện tử	DN		
1.2	Nhóm doanh nghiệp phần mềm	DN		
1.3	Nhóm doanh nghiệp nội dung số	DN		
1.4	Nhóm doanh nghiệp cung cấp dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	DN		
2	**Tổng doanh thu công nghiệp CNTT, ĐTVT** (2=2.1+...+2.4)	**Tỷ đồng**		
2.1	Doanh thu từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần cứng, điện tử	Tỷ đồng		
2.2	Doanh thu từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm	Tỷ đồng		
2.3	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm nội dung số	Tỷ đồng		
2.4	Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ CNTT (trừ kinh doanh, phân phối)	Tỷ đồng		
3	**Trị giá xuất khẩu sản phẩm hàng hóa phần cứng CNTT, ĐTVT**	**Triệu USD**		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	**B**	**C**	**1**	**2**
	Trong đó			
3.1	Điện thoại và linh kiện	Triệu USD		
3.2	Máy tính và linh kiện	Triệu USD		
4	**Trị giá nhập khẩu sản phẩm hàng hóa phần cứng CNTT, ĐTVT**	**Triệu USD**		
	Trong đó			
4.1	Điện thoại và linh kiện	Triệu USD		
4.2	Máy tính và linh kiện	Triệu USD		
5	**Thuế và các khoản doanh nghiệp CNTT, ĐTVT nộp NSNN** (5=5.1+...+5.4)	**Tỷ đồng**		
5.1	Nhóm doanh nghiệp phần cứng, điện tử	Tỷ đồng		
5.2	Nhóm doanh nghiệp phần mềm	Tỷ đồng		
5.3	Nhóm doanh nghiệp nội dung số	Tỷ đồng		
5.4	Nhóm doanh nghiệp cung cấp dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	Tỷ đồng		
6	**Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp CNTT, ĐTVT** (6=6.1+...+6.4)	**Tỷ đồng**		
6.1	Nhóm doanh nghiệp phần cứng, điện tử	Tỷ đồng		
6.2	Nhóm doanh nghiệp phần mềm	Tỷ đồng		
6.3	Nhóm doanh nghiệp nội dung số	Tỷ đồng		
6.4	Nhóm doanh nghiệp cung cấp dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	Tỷ đồng		
	Lao động của doanh nghiệp CNTT, ĐTVT		*Tổng*	*Trong đó: Nữ*
7	**Tổng số lao động của doanh nghiệp CNTT, ĐTVT** (7=7.1+...+7.4)	**Người**		
7.1	Nhóm doanh nghiệp phần cứng, điện tử	Người		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	**B**	**C**	**1**	**2**
7.2	Nhóm doanh nghiệp phần mềm	Người		
7.3	Nhóm doanh nghiệp nội dung số	Người		
7.4	Nhóm doanh nghiệp cung cấp dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	Người		

..., ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	**KIỂM TRA BIỂU**	**GIÁM ĐỐC**
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Số liệu lập biểu được tập hợp tương ứng từ biểu mẫu CNTT-02 các doanh nghiệp CNTT, ĐTVT đã gửi Sở TT&TT, các thông tin chia sẻ từ các cơ quan nhà nước có liên quan (Thống kê, Đăng ký kinh doanh, Thuế, Hải quan, Lao động - Thương binh - Xã hội tại địa bàn và từ các cơ quan chuyên môn có liên quan thuộc UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương).

Biểu CNTT-02.2

Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Vụ CNTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 30/4 năm tiếp theo

Vụ KHTC, VP Bộ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	**B**	**C**	**1**	**2**
1	**Số lượng doanh nghiệp CNTT, ĐTVT** (1=1.1+...+1.4)	**DN**		(Lấy theo số lượng doanh nghiệp có kết quả sản xuất - kinh doanh (SXKD) kỳ báo cáo)
1.1	Nhóm doanh nghiệp phần cứng, điện tử	DN		
1.2	Nhóm doanh nghiệp phần mềm	DN		
1.3	Nhóm doanh nghiệp nội dung số	DN		
1.4	Nhóm doanh nghiệp cung cấp dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	DN		
2	**Tổng doanh thu công nghiệp CNTT, ĐTVT** (2=2.1+...+2.4)	**Tỷ đồng**		
2.1	Doanh thu từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần cứng, điện tử	Tỷ đồng		
2.2	Doanh thu từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm	Tỷ đồng		
2.3	Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm nội dung số	Tỷ đồng		
2.4	Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ CNTT (trừ kinh doanh, phân phối)	Tỷ đồng		
3	**Trị giá xuất khẩu sản phẩm, hàng hóa phần cứng CNTT, ĐTVT**	**Triệu USD**		
	Trong đó			
3.1	Điện thoại và linh kiện	Triệu USD		
3.2	Máy tính và linh kiện	Triệu USD		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
4	**Trị giá nhập khẩu sản phẩm hàng hóa phần cứng CNTT, ĐTVT**	**Triệu USD**		
	Trong đó			
4.1	Điện thoại và kinh kiện	Triệu USD		
4.2	Máy tính và linh kiện	Triệu USD		
5	**Thuế và các khoản doanh nghiệp CNTT, ĐTVT nộp NSNN** (5=5.1+...+5.4)	**Tỷ đồng**		
5.1	Nhóm doanh nghiệp phần cứng, điện tử	Tỷ đồng		
5.2	Nhóm doanh nghiệp phần mềm	Tỷ đồng		
5.3	Nhóm doanh nghiệp nội dung số	Tỷ đồng		
5.4	Nhóm doanh nghiệp cung cấp dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	Tỷ đồng		
6	**Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp CNTT, ĐTVT** (6=6.1+...+6.4)	**Tỷ đồng**		
6.1	Nhóm doanh nghiệp phần cứng, điện tử	Tỷ đồng		
6.2	Nhóm doanh nghiệp phần mềm	Tỷ đồng		
6.3	Nhóm doanh nghiệp nội dung số	Tỷ đồng		
6.4	Nhóm doanh nghiệp cung cấp dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	Tỷ đồng		
	Lao động của doanh nghiệp CNTT, ĐTVT		*Tổng*	*Trong đó: Nữ*
7	**Tổng số lao động của doanh nghiệp CNTT, ĐTVT** (7=7.1+...+7.4)	**Người**		
7.1	Nhóm doanh nghiệp phần cứng, điện tử	Người		
7.2	Nhóm doanh nghiệp phần mềm	Người		
7.3	Nhóm doanh nghiệp nội dung số	Người		
7.4	Nhóm doanh nghiệp cung cấp dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối)	Người		

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

VỤ TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Số liệu lập biểu được tổng hợp tương ứng từ biểu CNTT-02.1 các Sở TT&TT đã gửi Vụ CNTT.

B. Biểu mẫu áp dụng đối với doanh nghiệp CNTT, ĐTVT

Biểu CNTT-02 Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT	**MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP CNTT, ĐTVT**	Đơn vị báo cáo: Doanh nghiệp CNTT, ĐTVT
Ngày nhận báo cáo: Trước 31/3 năm tiếp theo	**Năm 20...**	Đơn vị nhận báo cáo: Vụ CNTT, Sở TT&TT (*)

1. Tổng doanh thu công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông:		(Tỷ đồng)
Chia theo nhóm lĩnh vực hoạt động chính (I=1.1+...+1.4)		
1.1. Doanh nghiệp phần cứng, điện tử:		
1.2. Doanh nghiệp phần mềm:		
1.3. Doanh nghiệp nội dung số:		
1.4. DN cung cấp dịch vụ CNTT (trừ buôn bán, phân phối):		
2. Trị giá xuất khẩu sản phẩm, hàng hóa phần cứng công nghiệp CNTT, ĐTVT:		(Nghìn USD)
Trong đó:		
2.1 Trị giá xuất khẩu điện thoại và linh kiện		
2.2 Trị giá xuất khẩu máy tính và linh kiện		
3. Trị giá nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa phần cứng công nghiệp CNTT, ĐTVT:		(Nghìn USD)
Trong đó:		
3.1 Trị giá nhập khẩu điện thoại và linh kiện		
3.2 Trị giá nhập khẩu máy tính và linh kiện		
4. Số tiền doanh nghiệp CNTT, ĐTVT nộp NSNN:		(Tỷ đồng)
5. Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp CNTT, ĐTVT:		(Tỷ đồng)
6. Số lượng lao động của doanh nghiệp CNTT, ĐTVT:		(Người)
6.1. Trong đó, lao động nữ:		

..., ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU *(Thông tin người thực hiện)*	**GIÁM ĐỐC** *(Ký điện tử)*

a) Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử viễn thông: Là tổng số tiền doanh nghiệp CNTT, ĐTVT thu được từ hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông, cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin trong kỳ báo cáo.

Trị giá nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa phần cứng công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông: Là tổng trị giá nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa phần cứng, điện tử viễn thông, công nghệ thông tin trong kỳ báo cáo. Hàng hóa phần cứng, điện tử viễn thông, công nghệ thông tin là hàng hóa thuộc các nhóm: điện thoại các loại & linh kiện, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện.

Trị giá xuất khẩu sản phẩm, hàng hóa phần cứng công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông: Là tổng trị giá nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa phần cứng, điện tử viễn thông, công nghệ thông tin trong kỳ báo cáo.

Số lượng lao động của doanh nghiệp CNTT, ĐTVT: Là tổng số người lao động hưởng lương tại doanh nghiệp CNTT, ĐTVT tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số tiền doanh nghiệp CNTT, ĐTVT nộp NSNN: Là toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp khác mà doanh nghiệp CNTT, ĐTVT phải nộp NSNN theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp CNTT, ĐTVT: Là phần lợi nhuận còn lại của doanh nghiệp CNTT, ĐTVT sau khi trừ số tiền thuế TNDN phải nộp của kỳ báo cáo theo quy định.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể tại biểu mẫu.

c) Nguồn số liệu

Doanh nghiệp CNTT, ĐTVT lập biểu căn cứ số liệu kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp của kỳ báo cáo.

(*) Doanh nghiệp CNTT, ĐTVT gửi báo cáo Sở TT&TT nơi Doanh nghiệp có trụ sở chính.

PHỤ LỤC IV

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ LĨNH VỰC AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2022/TT-BTTTT ngày 22/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông)

PHẦN I: HOẠT ĐỘNG AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

PHẦN II: HOẠT ĐỘNG CHỨNG THỰC ĐIỆN TỬ

I. HOẠT ĐỘNG AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

A. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với Cục ATTT

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
ATTT-01	Tổng hợp cả nước số lượng doanh nghiệp hoạt động an toàn thông tin mạng	Năm	Cục ATTT	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm tiếp theo
ATTT-01.PB	Phụ biểu thông tin doanh nghiệp hoạt động an toàn thông tin mạng	Khi có thay đổi	Cục ATTT	CSDL thống kê Bộ	Cập nhật ngay sau khi có thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày kể từ khi có thay đổi
ATTT-02.1	Tổng hợp cả nước một số kết quả hoạt động của doanh nghiệp an toàn thông tin mạng	Quý, Năm	Cục ATTT	Vụ KHTC, VP Bộ	Quý: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo.

B. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với các doanh nghiệp hoạt động an toàn thông tin mạng

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
ATTT-02	Một số kết quả hoạt động an toàn thông tin mạng	Quý, Năm	Doanh nghiệp hoạt động an toàn thông tin mạng	Cục ATTT	Quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 05/3 năm tiếp theo.

A. Biểu mẫu áp dụng đối với Cục ATTT

Biểu ATTT-01 Ban hành kèm theo TT số.../2022/TT-BTTTT Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3 năm tiếp theo	**TỔNG HỢP CẢ NƯỚC** **SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG** **Năm 20...**	Đơn vị báo cáo: Cục ATTT Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

I. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG:		(doanh nghiệp)
1.1. Trong đó, số mới tăng trong kỳ:		
II. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP THEO PHÂN LOẠI		
1. Theo loại hình sản phẩm, dịch vụ cung cấp (theo giấy phép được cấp)		
1.1. Sản xuất sản phẩm:		
1.2. Nhập khẩu sản phẩm:		
1.3. Cung cấp dịch vụ:		
2. Theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp		
2.1. Nhà nước:		
2.2. Ngoài nhà nước (trừ FDI):		
2.3. Có vốn đầu tư FDI:		

(Danh sách doanh nghiệp lập theo mẫu ATTT-01.PB kèm theo)

(Phụ biểu ATTT-01.PB kèm theo)

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	**KIỂM TRA BIỂU**	**CỤC TRƯỞNG**
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng doanh nghiệp hoạt động an toàn thông tin mạng: Là tổng số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh sản phẩm, cung cấp dịch vụ an toàn thông tin mạng được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép còn hiệu lực tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu.

Khi có sự thay đổi, Cục thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để hệ thống có thể tổng hợp được số liệu theo định dạng biểu này với số liệu cập nhật.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu của Cục phục vụ theo dõi sau cấp phép.

PHỤ BIỂU ATTT-01.PB

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

(Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT)

(Tính đến ngày.... tháng... năm 20...)

TT	Doanh nghiệp	Địa chỉ	Mã địa chỉ	Mới tăng trong kỳ	Chia theo loại hình kinh tế			Chia theo loại hình sản phẩm, dịch vụ cung cấp			Mã DN (Mã số thuế)	Số, Ký hiệu giấy phép	Ngày cấp	Ngày bắt đầu có hiệu lực	Ghi chú
					Nhà nước	Ngoài nhà nước (trừ FDI)	FDI	Sản xuất sản phẩm	Nhập khẩu sản phẩm	Cung cấp dịch vụ					
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Doanh nghiệp A														
2	Doanh nghiệp B														
...	...														

a) Cách ghi biểu

Cột *Nội dung*

(B) Ghi tên doanh nghiệp.

(D) Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng với địa chỉ cơ sở chính của đơn vị có tên tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam. Ví dụ: Trường tại Hà Nội, mã: 01. Tại tại TP.HCM, mã: 79.

Cột 1: Đánh dấu X nếu doanh nghiệp có tên ở cột B là mới tăng trong kỳ. Nếu không phải thì để trống.

Các cột từ Cột 2 đến Cột 7: Ghi thông tin tương tự như cách ghi đã áp dụng đối với Cột 1.

Cột 8: Ghi mã số thuế của doanh nghiệp có tên ở cột B.

Khi có sự thay đổi, Cục thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ đảm bảo đồng bộ giữa dữ liệu theo dõi sau cấp phép của Cục và thông tin tương ứng trên cơ sở dữ liệu thống kê của Bộ.

b) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu của Cục phục vụ theo dõi sau cấp phép.

Biểu ATTT-02.1

Ban hành kèm theo TT số...../TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ Quý: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý. Kỳ năm: Trước ngày 15/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

Quý .../20...

Năm 20...

Đơn vị báo cáo:

Cục ATTT

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

1. Số lượng lao động của doanh nghiệp hoạt động an toàn thông tin mạng:		(Người)
1.1. Trong đó, nữ:		
2. Doanh thu lĩnh vực an toàn thông tin mạng [báo cáo quý, năm]:		(Tỷ đồng)
3. Tổng số tiền doanh nghiệp hoạt động an toàn thông tin mạng nộp NSNN [báo cáo quý, năm]:		(Tỷ đồng)
4. Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp hoạt động an toàn thông tin mạng [báo cáo năm]:		(Tỷ đồng)

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	**KIỂM TRA BIỂU**	**CỤC TRƯỞNG**
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ số liệu biểu mẫu ATTT-02 doanh nghiệp đã gửi Cục ATTT.

B. Biểu mẫu áp dụng đối với các doanh nghiệp hoạt động an toàn thông tin mạng

Biểu ATTT-02 Ban hành kèm theo TT số..../2022/TT-BTTTT	**MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG** **Quý.../20...** **Năm 20...**	Đơn vị báo cáo: Doanh nghiệp hoạt động an toàn thông tin mạng Đơn vị nhận báo cáo: Cục ATTT
Ngày nhận báo cáo: Kỳ Quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý. Kỳ năm: Trước ngày 05/3 năm tiếp theo		

1. Số lượng lao động của doanh nghiệp hoạt động an toàn thông tin mạng:		(Người)
1.1. Trong đó: Nữ:		
2. Doanh thu lĩnh vực an toàn thông tin mạng [báo cáo quý, năm]:		(Tỷ đồng)
3. Tổng số tiền doanh nghiệp hoạt động an toàn thông tin mạng nộp NSNN của [báo cáo quý, năm]:		(Tỷ đồng)
4. Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp hoạt động an toàn thông tin mạng [báo cáo năm]:		(Tỷ đồng)

..., ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	**KIỂM TRA BIỂU**	**TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng lao động của doanh nghiệp hoạt động an toàn thông tin mạng: Là số lượng lao động hưởng lương tại doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Doanh thu lĩnh vực an toàn thông tin mạng: Là tổng số tiền doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng thu được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng trong kỳ báo cáo.

Số tiền doanh nghiệp hoạt động an toàn thông tin mạng nộp NSNN: Là tổng số tiền doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng phải nộp NSNN theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp an toàn thông tin mạng: Là phần lợi nhuận còn lại của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng sau khi trừ số tiền thuế TNDN phải nộp của kỳ báo cáo theo quy định.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ thông tin, dữ liệu của doanh nghiệp phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ.

II. HOẠT ĐỘNG CHỨNG THỰC ĐIỆN TỬ

A. Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với NEAC

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
NEAC-01	Tổng hợp cả nước số lượng tổ chức/doanh nghiệp CCDV chứng thực chữ ký số	Năm	NEAC	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm tiếp theo
NEAC-01.PB	Phụ biểu thông tin tổ chức, doanh nghiệp CCDV chứng thực chữ ký số	Khi có sự thay đổi	NEAC	CSDL thống kê Bộ	Cập nhật ngay sau khi có thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi)
NEAC-02.1	Tổng hợp cả nước một số kết quả hoạt động chứng thực điện tử	Tháng, Quý, 6 tháng đầu năm, Năm	NEAC	Vụ KHTC, VP Bộ	Qúy: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý. 6 tháng đầu năm: Trước 15/9. Năm: Trước 15/3 năm tiếp theo.
NEAC-03	Tổng hợp cả nước số lượng chứng thư số theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Quý	NEAC	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý

B. Biểu mẫu áp dụng đối với tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
NEAC-02	Một số kết quả hoạt động chứng thực điện tử	Quý, 6 tháng đầu năm, Năm	Tổ chức/ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số	NEAC	Quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý. 6 tháng đầu năm: Trước 05/9. Năm: Trước 05/3 năm tiếp theo.

A. Biểu mẫu áp dụng đối với NEAC

Biểu NEAC-01

Ban hành kèm theo TT số.../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC SỐ LƯỢNG TỔ CHỨC/DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ SỐ (CA)

Năm 20...

Đơn vị báo cáo: NEAC

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

I. TỔNG SỐ CA ĐƯỢC CẤP PHÉP:		(CA)
II. SỐ LƯỢNG CA ĐANG HOẠT ĐỘNG:		
1.1. Trong đó số CA tăng mới trong kỳ:		
III. SỐ ĐANG HOẠT ĐỘNG CHIA THEO CÁC NHÓM		
1. Phân loại theo nhóm đối tượng phục vụ của CA		
1.1. CA công cộng:		
1.2. CA chuyên dùng chính phủ:		
1.3. CA chuyên dùng khác:		
2. Theo loại hình kinh tế của CA		
2.1. Nhà nước:		
2.2. Ngoài Nhà nước (trừ FDI):		
2.3. Có vốn đầu tư FDI:		

(Phụ biểu NEAC-01.PB kèm theo)

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

GIÁM ĐỐC

(Ký điện tử)

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU

(Thông tin người thực hiện)

KIỂM TRA BIỂU

(Thông tin người thực hiện)

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng được cấp phép (CA công cộng): Là số lượng tổ chức/doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số (Certificate Authority - viết tắt là CA) cho công cộng được cấp phép tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

"Chữ ký số công cộng" là chữ ký số được tạo ra bằng việc sử dụng khóa bí mật tương ứng với khóa công khai ghi trên chứng thư số công cộng. "Khóa bí mật" là một khóa trong cặp khóa thuộc "hệ thống mật mã không đối xứng", được dùng để tạo chữ ký số.

"Khóa công khai" là một khóa trong cặp khóa thuộc "hệ thống mật mã không đối xứng", được sử dụng để kiểm tra chữ ký số được tạo bởi khóa bí mật tương ứng trong cặp khóa. "Hệ thống mật mã không đối xứng" là hệ thống mật mã có khả năng tạo được cặp "khóa" bao gồm khóa bí mật và khóa công khai. "Khóa" là một chuỗi các số nhị phân (0 và 1) dùng trong các hệ thống mật mã.

Số lượng tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng cơ quan, tổ chức: Là số lượng tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng (không tính chuyên dùng Chính phủ) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

"Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng" (viết tắt là CA chuyên dùng) là tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng trong các hoạt động chuyên ngành hoặc lĩnh vực, có cùng tính chất hoạt động hoặc mục đích công việc và được liên kết với nhau thông qua điều lệ hoạt động hoặc văn bản quy phạm pháp luật quy định cơ cấu tổ chức chung hoặc hình thức liên kết, hoạt động chung. Hoạt động của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng không nhằm mục đích kinh doanh.

b) Cách ghi biểu

Khi có sự thay đổi, Trung tâm cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê Bộ để hệ thống có thể tổng hợp được thông tin theo định dạng của biểu này với số liệu cập nhật.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ các thông tin, số liệu của NEAC phục vụ theo dõi sau cấp phép, cấp đăng ký.

PHỤ BIỂU NEAC-01.PB

THÔNG TIN TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ CHỨNG THỰC ĐIỆN TỬ

(Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT)

(Tính đến ngày.... tháng... năm 20...)

TT	Tên đơn vị (CA)	Mã địa chỉ	Tăng mới trong kỳ	Bị thu hồi giấy phép	Chia theo loại hình kinh tế của CA			Phân loại CA			Mã DN (Mã số thuế)	Mã quan hệ với ngân sách	Số, Ký hiệu giấy phép	Ngày cấp	Ngày bắt đầu có hiệu lực	Ngày hết hạn	Phạm vi giấy phép	Ghi chú
					Nhà nước	Ngoài Nhà nước (trừ FDI)	Có vốn đầu tư FDI	CA công cộng	CA chuyên dùng chính phủ	CA chuyên dùng cơ quan, tổ chức								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Đơn vị/doanh nghiệp A																	
2	Đơn vị/doanh nghiệp B																	
	...																	

a) Cách ghi biểu

Cột *Nội dung*

(B) Ghi tên đơn vị/doanh nghiệp.

(C) Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng với địa chỉ liên hệ của doanh nghiệp có tên tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam.

Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên tại Cột B là tăng mới trong kỳ. Nếu không phải thì để trống.

Các Cột từ Cột 2 đến Cột 8: Ghi thông tin như cách ghi đã áp dụng tại Cột 1.

Khi có sự thay đổi, Trung tâm thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) - đảm bảo đồng bộ giữa dữ liệu theo dõi sau cấp phép của Trung tâm và thông tin tương ứng trên CSDL thống kê của Bộ.

b) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu của NEAC phục vụ theo dõi sau cấp phép.

Biểu NEAC-02.1

Ban hành kèm theo TT số.../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ quý: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý. Kỳ 6 tháng: Trước 15/9. Kỳ năm: Trước 15/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CHỨNG THỰC ĐIỆN TỬ
Quý..... 20...
6 tháng đầu năm 20...
Năm 20...

Đơn vị báo cáo: NEAC

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

1. Tổng số chứng thư số (CTS) công cộng đã cấp:		(CTS)
Chia ra (1=1.1+1.2):		
1.1. Cấp cho cơ quan, tổ chức:		
1.2. Cấp cho cá nhân:		
2. Số lượng CTS công cộng đã cấp đang hoạt động:		(CTS)
Chia ra (2=2.1+2.2):		
2.1. CTS cơ quan, tổ chức:		
2.2. CTS cá nhân:		
3. Số lượng CTS chuyên dùng Chính phủ đã cấp:		(CTS)
Chia theo nhóm đối tượng được cấp (3=3.1+3.2)		
3.1. CTS cấp cho cơ quan, tổ chức:		
3.2. CTS cấp cho cá nhân:		
Trong đó		
3.3. CTS Đang hoạt động:		
3.4. CTS Thu hồi:		
4. Số lượng CTS chuyên dùng cơ quan, tổ chức đã cấp:		(CTS)
Trong đó		
4.1. Đang hoạt động:		
4.2. Thu hồi:		
5. Doanh thu dịch vụ chứng thực chữ ký số cho công cộng [báo cáo 6 tháng đầu năm, năm]:		(Tỷ đồng)

6. Số lượng lao động của CA công cộng [báo cáo 6 tháng đầu năm, năm]:		(Người)
6.1. Trong đó, lao động nữ:		
7. Số tiền nộp NSNN từ nguồn thu Phí duy trì Hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số [báo cáo 6 tháng đầu năm, năm]:		(Tỷ đồng)

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	**KIỂM TRA BIỂU**	**GIÁM ĐỐC**
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số tiền nộp NSNN từ nguồn thu Phí duy trì Hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số: Là tổng số tiền phí thu được từ các CA công cộng, sau khi trừ khoản phí được để lại phục vụ hoạt động sự nghiệp sẽ phải nộp NSNN trong kỳ báo cáo theo quy định.

b) Cách ghi biểu, nguồn số liệu

Biểu được tổng hợp tương ứng từ số liệu của Biểu NEAC-02 các CA công cộng, CA chuyên dùng Chính phủ, CA chuyên dùng khác đã gửi NEAC. Chỉ tiêu 7 tập hợp từ thông tin, số liệu của NEAC phục vụ quản lý của Trung tâm.

Biểu NEAC-03

Ban hành kèm theo TT số..../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC SỐ LƯỢNG CHỨNG THƯ SỐ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO ĐỊA BÀN TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Quý.../20...

Đơn vị báo cáo: NEAC

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

Đơn vị tính: CTS

TT	ĐỊA BÀN	Mã địa bàn	Tổng số CTS đang hoạt động (1= 2 + 3+ 4)	*Trong đó*			Ghi chú
				Công cộng	Chuyên dùng Chính phủ	Chuyên dùng Cơ quan, tổ chức	
A	B	C	1	2	3	4	5
	CẢ NƯỚC						
	Trong đó						
1	Hà Nội	01					
2	Hà Giang	02					
	...	...					
63	Cà Mau	96					

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	KIỂM TRA BIỂU	GIÁM ĐỐC
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

Nguồn số liệu:

Biểu được lập từ dữ liệu hành chính của NEAC.

B. Biểu mẫu áp dụng đối với các CA

Biểu NEAC-02

Ban hành kèm theo TT số.../2022/TT-BTTTT

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
CHỨNG THỰC ĐIỆN TỬ

Quý..... 20...
6 tháng đầu năm
Năm 20...

Đơn vị báo cáo: Tổ chức/doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số

Ngày nhận báo cáo: Kỳ quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý. Ký 6 tháng đầu năm: Trước 05/9. Kỳ năm: trước 05/3 năm tiếp theo

Đơn vị nhận báo cáo: NEAC

1. Tổng số chứng thư số (CTS) công cộng đã cấp:	(CTS)
Chia ra:	
1.1. Cấp cho cơ quan, tổ chức:	
1.2. Cấp cho cá nhân:	
2. Số lượng CTS công cộng đã cấp đang hoạt động:	(CTS)
Chia ra:	
2.1. CTS cơ quan, tổ chức:	
2.2. CTS cá nhân:	
3. Số lượng CTS chuyên dùng Chính phủ đã cấp:	(CTS)
Chia theo nhóm đối tượng được cấp (3=3.1+3.2)	
3.1. CTS cấp cho cơ quan, tổ chức:	
3.2. CTS cấp cho cá nhân:	
Trong đó	
3.3. CTS Đang hoạt động:	
3.4. CTS Thu hồi:	
4. Số lượng CTS chuyên dùng cơ quan, tổ chức đã cấp:	(CTS)
Trong đó	
4.1. Đang hoạt động:	
4.2. Thu hồi:	

5. Doanh thu dịch vụ chứng thực chữ ký số cho công cộng [báo cáo 6 tháng đầu năm, năm]:		(Tỷ đồng)
6. Số lượng lao động của CA công cộng [Báo cáo 6 tháng đầu năm, năm]:		(Người)
6.1. Trong đó, lao động nữ:		

..., ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	**KIỂM TRA BIỂU**	**TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng chứng thư số công cộng đã cấp: Là số lượng chứng thư số (CTS) mà các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng (CA công cộng) đã cấp cho các tổ chức/cá nhân tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. "Chứng thư số" là một dạng chứng thư điện tử do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số cấp nhằm cung cấp thông tin định danh cho khóa công khai của một cơ quan, tổ chức, cá nhân, từ đó xác nhận cơ quan, tổ chức, cá nhân là người ký chữ ký số bằng việc sử dụng khóa bí mật tương ứng.

Số lượng chứng thư số công cộng đang hoạt động: Là số lượng chứng thư số (đã được các CA công cộng cấp cho người dân/tổ chức/doanh nghiệp) đang hoạt động tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số lượng chứng thư số chuyên dùng Chính phủ đã cấp: Là chứng thư số do Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ cấp cho thuê bao (cơ quan của Đảng và Nhà nước) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số lượng chứng thư số chuyên dùng cơ quan, tổ chức đã cấp: Là số lượng chứng thư số đã cấp bởi các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng (bao gồm cả chứng thư số đang hoạt động và đã ngừng hoạt động) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Doanh thu dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng: Là tổng số tiền CA công cộng đã thu và sẽ thu về từ hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số trong kỳ báo cáo.

Số lượng lao động của CA công cộng: Là tổng số người hưởng lương của CA công cộng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Biểu mẫu này áp dụng đối với các CA công cộng, CA chuyên dùng Chính phủ, CA chuyên dùng cơ quan tổ chức để báo cáo các chỉ tiêu tương ứng về phát triển thuê bao chứng thư số.

CA thuộc nhóm nào thì báo cáo số liệu các chỉ tiêu tương ứng với CA đó. Cụ thể như sau:

CA công cộng báo cáo tại mục 1, 2, 5, 6.

CA chuyên dùng Chính phủ báo cáo tại mục 3.

CA chuyên dùng cơ quan, tổ chức báo cáo tại mục 4.

c) Nguồn số liệu

Từ thông tin, dữ liệu của CA phục vụ theo dõi sau cấp chứng thư số và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

PHỤ LỤC V

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ

LĨNH VỰC ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2022/TT-BTTTT ngày 22/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Thông tin và Truyền thông)

Danh mục biểu mẫu áp dụng đối với Vụ QLDN, Cục THH

Ký hiệu	Tên biểu	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
THH-01	Tổng hợp cả nước một số kết quả về cung cấp dịch vụ hành chính công trực tuyến	Quý	Cục THH	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý
THH-01.PB	Phụ biểu thông tin về cung cấp dịch vụ hành chính công trực tuyến tại bộ, ngành địa phương	Quý	Cục THH	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý (cùng biểu THH-01)
THH-02	Tổng hợp cả nước một số kết quả ứng dụng CNTT, chuyển đổi số	Năm	Vụ QLDN	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm tiếp theo
THH-03	Tổng hợp cả nước tỷ lệ người dân có kỹ năng ICT, sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến	Năm	Cục THH	Vụ KHTC, VP Bộ	Trước 15/3 năm tiếp theo

Biểu THH-01

Ban hành kèm theo TT số..../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Kỳ tháng: Trước ngày 15 tháng sau. Kỳ quý: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC MỘT SỐ KẾT QUẢ CCDV HÀNH CHÍNH CÔNG TRỰC TUYẾN (DVHCCTT)

Quý.../20...

Đơn vị báo cáo: Cục THH

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

1. Số lượng DVHCCTT các bộ, ngành cung cấp: ☐ (Dịch vụ)

Chia theo mức độ cung cấp trực tuyến của dịch vụ (1=1.1+1.2+1.3)

1.1. Mức độ 1, mức độ 2: ☐

1.2. Mức độ 3: ☐ **Tỷ lệ**

1.3. Mức độ 4: ☐ ☐ (%)

2. Số lượng DVHCCTT UBND cấp tỉnh cung cấp: ☐ (Dịch vụ)

Chia theo mức độ cung cấp trực tuyến của dịch vụ (2=2.1+1.2+1.3)

2.1. Mức độ 1, mức độ 2: ☐

2.2. Mức độ 3: ☐ **Tỷ lệ**

2.3. Mức độ 4: ☐ ☐ (%)

3. Số lượng DVHCCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến: ☐ (Dịch vụ) ☐ (%)

Chia theo nhóm cơ quan thực hiện (3=3.1+3.2)

3.1. Các bộ, ngành thực hiện: ☐ ☐

3.2. Các UBND cấp tỉnh thực hiện: ☐ ☐

Chia theo mức độ cung cấp trực tuyến của dịch vụ (3=3.3+3.4)

3.3. DVHCCTT mức độ 3: ☐ ☐

3.4. DVHCCTT mức độ 4: ☐ ☐

4. Số hồ sơ được xử lý qua DVHCCTT mức độ 3, 4: ☐ (Hồ sơ) ☐ (%)

Chia theo nhóm cơ quan thực hiện (4=4.1+4.2)

4.1. Các bộ, ngành thực hiện: ☐ ☐

4.2. Các UBND cấp tỉnh thực hiện: ☐ ☐

Chia theo mức độ cung cấp trực tuyến của dịch vụ (4=4.3+4.4)

4.3. DVHCCTT mức độ 3:		
4.4. DVHCCTT mức độ 4:		

(Phụ biểu THH-01.PB kèm theo)

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	**KIỂM TRA BIỂU**	**CỤC TRƯỞNG**
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

a) Khái niệm, phương pháp tính

Dòng Nội dung

(1) **Số lượng DVHCCTT các bộ, ngành cung cấp:** Là tổng số dịch vụ hành chính công do các bộ, ngành cung cấp tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Dịch vụ hành chính công do các bộ, ngành cung cấp là thủ tục hành chính tương ứng mà các đơn vị trực thuộc bộ, ngành thực hiện (hoặc phân cấp cho các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện) với các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp theo quy định của pháp luật) bao gồm cả dịch vụ được cung cấp trực tuyến các mức độ 1, 2, 3, 4 và dịch vụ cung cấp không trực tuyến.

Dịch vụ công trực tuyến mức độ 1: Là dịch vụ bảo đảm cung cấp đầy đủ các thông tin về thủ tục hành chính và các văn bản có liên quan quy định về thủ tục hành chính đó.

Dịch vụ công trực tuyến mức độ 2: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 1 và cho phép người sử dụng tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu. Hồ sơ sau khi hoàn thiện được gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ.

Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 2 và cho phép người sử dụng điền và gửi trực tuyến các mẫu văn bản đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ. Các giao dịch trong quá trình xử lý hồ sơ và cung cấp dịch vụ được thực hiện trên môi trường mạng. Việc thanh toán lệ phí (nếu có) và nhận kết quả được thực hiện trực tiếp tại cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ.

Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và cho phép người sử dụng thanh toán lệ phí (nếu có) được thực hiện trực tuyến. Việc trả kết quả có thể được thực hiện trực tuyến, gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến người sử dụng.

(2) **Số lượng DVHCCTT UBND cấp tỉnh cung cấp:** Là tổng số dịch vụ hành chính công do UBND cấp tỉnh cung cấp tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Dịch vụ hành chính công do UBND cấp tỉnh cung cấp là các thủ tục hành chính tương ứng mà các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND cấp tỉnh thực hiện (với cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp có liên quan theo quy định của pháp luật) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo, bao gồm cả dịch vụ được cung cấp trực tuyến mức độ 1, 2, 3, 4 và dịch vụ cung cấp không trực tuyến.

(3) **Số lượng DVHCCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến:** Là số lượng dịch vụ hành chính công do các bộ, ngành, UBND cấp tỉnh cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong kỳ báo cáo.

(5) **Số hồ sơ được xử lý qua DVHCCTT mức độ 3, 4:** Là số lượng hồ sơ TTHC được xử lý qua dịch vụ hành chính công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 từ đầu năm báo cáo đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể tại biểu mẫu và phụ biểu. Thông tin trên phụ biểu là một căn cứ để tổng hợp số liệu lập biểu mẫu.

Khi có sự thay đổi, Cục cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo hệ thống tổng hợp được thông tin cả nước theo định dạng dữ liệu tại biểu mẫu này với số liệu cập nhật.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu hành chính của Cục và các thông tin, dữ liệu do các bộ, ngành, địa phương chia sẻ, cập nhật qua hệ thống LGSP, NGSP.

PHỤ BIỂU THH-01.PB

THÔNG TIN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TRỰC TUYẾN TẠI CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG

(Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT)

(Tính đến ngày.... tháng... năm 20...)

TT	Tên đơn vị	Mã đơn vị	Số lượng dịch vụ hành chính công trực tuyến (DV-HCCTT) (1=2+3+5)	Số lượng DV-HCCTT mức 1, 2	Số lượng DV-HCCTT mức 3		Số lượng DV-HCCTT mức 4		Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý	Trong đó		Ghi chú
					Số lượng	Trong đó: số dịch vụ có phát sinh hồ sơ trực tuyến	Số lượng	Trong đó: số dịch vụ có phát sinh hồ sơ trực tuyến		Số hồ sơ được xử lý qua DVHCC TT mức độ 3	Số hồ sơ được xử lý qua DVHCC TT mức độ 4	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Bộ Công an	009										
2	Bộ Quốc phòng	010										
...	...	...										
...	Hà Nội	01										
...	Hà Giang	02										
...	...	...										
83	Cà Mau	96										

Cách ghi biểu

Cột *Nội dung*

(A) Ghi thứ tự các đơn vị có tên ở cột B.

(B) Ghi tên các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND cấp tỉnh.

(C) Ghi mã số tương ứng với đơn vị có tên tại Cột B. Mã các UBND cấp tỉnh - ghi theo mã tỉnh tại Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam. Mã các bộ, ngành - ghi theo mã số Chương tương ứng trong Mục lục NSNN hiện hành.

Các cột từ Cột 1 đến Cột 10: Ghi số liệu tương ứng của các đơn vị có tên tại Cột B.

Chỉ tiêu báo cáo quý sẽ cập nhật trên cùng biểu mẫu của tháng kết thúc quý tương ứng.

Biểu THH-02
Ban hành kèm theo TT số..../2022/TT-BTTTT

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ỨNG DỤNG CNTT, CHUYỂN ĐỔI SỐ

Đơn vị báo cáo:
Vụ QLDN

Ngày nhận báo cáo:
Trước 15/3 năm tiếp theo

Năm 20...

Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ KHTC, VP Bộ

1. Chi cho chuyển đổi số:		(Tỷ đồng)
2. Doanh thu dịch vụ nền tảng số và kinh doanh trực tuyến		(Tỷ đồng)
3. Số lượng thương nhân có giao dịch thương mại điện tử		(Thương nhân)
3.Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước:		(%)
Trong đó:		
3.1. Kinh tế số ICT:		
3.2. Kinh tế số nền tảng:		
3.3. Kinh tế số ngành:		

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20...

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU
(Thông tin người thực hiện)

VỤ TRƯỞNG
(Ký điện tử)

Nguồn số liệu

Từ dữ liệu hành chính của Vụ và từ nguồn thông tin, số liệu thu thập qua điều tra, khảo sát được Tổng cục Thống kê cung cấp.

Biểu THH-03

Ban hành kèm theo TT số...../2022/TT-BTTTT

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 15/3 năm tiếp theo

TỔNG HỢP CẢ NƯỚC
TỶ LỆ NGƯỜI DÂN CÓ KỸ NĂNG ICT, SỬ DỤNG DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TRỰC TUYẾN

Đơn vị báo cáo: Cục THH

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ KHTC, VP Bộ

Năm 20...

Đơn vị tính: phần trăm (%)

TT	Tên đơn vị	Mã số	Có kỹ năng ICT			Tỷ lệ người sử dụng dịch vụ HCC trực tuyến	Ghi chú
			Tỷ lệ chung	Trong đó			
				Cơ bản	Nâng cao		
A	B	C	1	2	3	4	5
	CẢ NƯỚC						
I	***Chia theo giới***						
1	Nam						
2	Nữ						
II	***Chia theo khu vực***						
1	Thành thị						
2	Nông thôn						
III	***Chia theo khung độ tuổi***						
1	Dưới 6 tuổi						(Trước tiểu học)
2	6-11						(Tiểu học)
3	12-15						(THCS)
4	16-18						(THPT)
5	19-24						(Đại học)
6	25-34						
7	35-44						
8	45-54						
9	55-60						
10	60+						
IV	***Chia theo 8 vùng***						
1	Đông bắc						(Hà Giang, Phú Thọ, Cao Bằng, Tuyên Quang, Thái

TT	Tên đơn vị	Mã số	Có kỹ năng ICT			Tỷ lệ người sử dụng dịch vụ HCC trực tuyến	Ghi chú
			Tỷ lệ chung	Trong đó			
				Cơ bản	Nâng cao		
							Nguyên, Bắc Kạn, Bắc Giang, Lạng Sơn, Quảng Ninh)
2	Tây Bắc						(Lào Cai, Lai Châu, Yên Bái, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình)
3	ĐB sông Hồng						(TP.Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, TP.Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình)
4	Bắc Trung bộ						(Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế)
5	Nam Trung bộ						(TP. Đà Nẵng, Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận)
6	Tây Nguyên						(Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng)
7	Đông Nam bộ						(TP.HCM, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai và Tây Ninh)

TT	Tên đơn vị	Mã số	Có kỹ năng ICT			Tỷ lệ người sử dụng dịch vụ HCC trực tuyến	Ghi chú
			Tỷ lệ chung	Trong đó			
				Cơ bản	Nâng cao		
8	Đồng bằng sông Cửu Long						(Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Trà Vinh, TP.Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bến Tre, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau)
V	***Chia theo địa bàn tỉnh/thành phố***						
1	Hà Nội	01					
2	Hà Giang	02					
...	...	...					
63	Cà Mau	96					

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20..

TỔNG HỢP, LẬP BIỂU	**KIỂM TRA BIỂU**	**CỤC TRƯỞNG**
(Thông tin người thực hiện)	*(Thông tin người thực hiện)*	*(Ký điện tử)*

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người dân có kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông: Là tỷ lệ % người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và dân số của kỳ báo cáo. Các kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông (theo phân loại hiện hành của Liên minh Viễn thông quốc tế - ITU) gồm:

(1) Sử dụng công cụ sao chép và dán để sao chép hoặc di chuyển dữ liệu, thông tin và nội dung trong môi trường kỹ thuật số (ví dụ: trong một tài liệu, giữa các thiết bị, trên đám mây).

(2) Gửi tin nhắn (ví dụ: email, dịch vụ nhắn tin, SMS) với tệp đính kèm (ví dụ: tài liệu, ảnh, video).

(3) Sử dụng công thức số học cơ bản trong bảng tính.

(4) Kết nối và cài đặt thiết bị mới (ví dụ: modem, máy ảnh, máy in) thông qua công nghệ có dây hoặc không dây.

(5) Tìm, tải xuống, cài đặt và định cấu hình phần mềm và ứng dụng.

(6) Tạo bản thuyết trình điện tử bằng phần mềm thuyết trình (bao gồm văn bản, hình ảnh, âm thanh, video hoặc biểu đồ).

(7) Truyền tệp hoặc ứng dụng giữa các thiết bị (bao gồm thông qua lưu trữ đám mây).

(8) Thiết lập các biện pháp bảo mật hiệu quả (ví dụ: mật khẩu mạnh, thông báo đăng nhập) để bảo vệ thiết bị và tài khoản trực tuyến.

(9) Thay đổi cài đặt quyền riêng tư trên thiết bị, tài khoản hoặc ứng dụng của bạn để hạn chế chia sẻ dữ liệu và thông tin cá nhân (ví dụ: tên, thông tin liên hệ, ảnh).

(10) Xác minh độ tin cậy của thông tin tìm thấy trên mạng.

(11) Lập trình hoặc mã hóa trong môi trường kỹ thuật số (ví dụ: phần mềm máy tính, phát triển ứng dụng).

Trong đó, biết ít nhất một trong các kỹ năng từ (1) đến (7) được tính là kỹ năng cơ bản; từ (8) đến (11) thuộc kỹ năng nâng cao.

Tỷ lệ người dân sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến: Là tỷ lệ % giữa số người có sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến và tổng dân số tương ứng của kỳ báo cáo. Người sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến là người trong thời gian 12 tháng tính từ thời điểm khảo sát trở về trước, có sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến do cơ quan nhà nước cung cấp.

b) Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu.

c) Nguồn số liệu

Biểu được lập từ số liệu kết quả điều tra, khảo sát và từ nguồn dữ liệu khác do Cục thu thập hoặc được chia sẻ.

(Xem tiếp Công báo số 521 + 522)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng